Giáo trình hiệu quả dành cho người Việt Nam học tiếng Hàn

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sách bài tập

Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang
Đỗ Ngọc Luyến / Lương Nguyễn Thanh Trang

Sơ cấp 1

KB Kookmin Bank　KF 한국국제교류재단

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP
dành cho người Việt Nam

Sách bài tập

Sơ lược về các tác giả

Cho Hang Rok Giáo sư Trường Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Sangmyung; Viện trưởng Viện giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; Nguyên Chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

Lee Mi Hye Giáo sư Viện đại học giáo dục, Trường Đại học nữ Ewha; nguyên Phó chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

TS. Lê Đăng Hoan Phó chủ tịch Học hội đào tạo tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam; Giảng viên tiếng Hàn trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

Ths. Lê Thị Thu Giang Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hà Nội

Ths. Đỗ Ngọc Luyến Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Lương Nguyễn Thanh Trang Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Trợ lý biên tập : Choi Woo Jeon Giảng viên Trường giáo dục ngôn ngữ, Đại học nữ Ewha

베트남인을 위한 종합 한국어

Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam **Sách bài tập** Sơ cấp *1*

Biên soạn Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang /
Đỗ Thị Ngọc Luyến / Lương Nguyễn Thanh Trang
Ảnh Wishingstar
Chế tác CMASS COMMUNICATION
In lần thứ nhất Tháng 8 năm 2008
Tái bản lần 3 Tháng 8 năm 2013
Chịu trách nhiệm xuất bản Yu Hyun-seok
Nơi xuất bản Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc
Korean Studies Department, The Korea Foundation
Seocho P.O. Box 227
Diplomatic Center Building, 2558 Nambusunhwanno,
Seocho-gu, Seoul 137-863, Korea
Tel : 82-2-2046-8535 Fax : 82-2-3463-6075

Giá : Sách không bán
ISBN : 978-89-5995-796-5 18710
978-89-5995-795-8 (bộ)
http://www.kf.or.kr

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển sách này được biên tập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho việc sử dụng giáo trình chính "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam". "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam" này là quyển giáo trình đầu tiên có sự kết hợp giữa các nhà chuyên môn của Việt Nam - Hàn Quốc và được điều chỉnh cho phù hợp với những đặc điểm của Việt Nam. Để người học khi sử dụng quyển sách có ý nghĩa đặc biệt này có thể đạt được hiệu quả trong học tập, cần phải có thêm những bài luyện tập thực tế và phong phú. Quyển sách này chính là sản phẩm được tạo ra để thoả mãn những yêu cầu chính đáng đó.

Quyển sách này được biên tập với mục đích nhằm hỗ trợ cho việc ôn tập và luyện tập nâng cao của những người học quyển "Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam". Thông qua việc luyện tập và giải quyết các vấn đề chưa được trình bày trong giáo trình chính, người học có thể tổng hợp lại từ vựng và ngữ pháp đã học, đồng thời nâng cao năng lực thực hành thực tế.

Quyển sách này được chia thành ba phần chính.

Phần thứ nhất là phần luyện từ vựng. Phần này giúp người học ôn tập và luyện tập nâng cao trên cơ sở các từ vựng phù hợp với nội dung chủ đề được học trong giáo trình chính.

Phần thứ hai là phần luyện ngữ pháp giúp luyện tập các cấu trúc ngữ pháp cơ bản đã học trong giáo trình chính. Thêm vào đó, bằng việc so sánh những cấu trúc ngữ pháp đã học trong bài với những cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trước đó giúp cho người học có thể học ngữ pháp một cách có hệ thống.

Phần thứ ba là phần ôn luyện tổng hợp các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết. Đặc biệt, trong phần này còn có những bài luyện đa dạng nhằm nâng cao năng lực hoạt động thực tế cho người học.

Thông qua quá trình trên, người học có thể mở rộng phạm vi học tập từ vựng, ngữ pháp và có thể hiểu và thực hiện được những hội thoại thích hợp.

Chúng tôi mong rằng thông qua quyển sách này, tất cả những người yêu mến và học tiếng Hàn sẽ đạt được thành quả mà mình mong đợi.

Nhóm soạn giả

Lời Chúc Mừng

KF 한국국제교류재단

Hãy cùng học tiếng Hàn với giáo trình

Tiếng Hàn tổng hợp

Sách bài tập

TIẾNG HÀN VÀ CHỮ HANGEUL

1. Nguyên âm

(1) Hãy đọc và tập viết theo bảng sau.

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Cách viết	Luyện tập
ㅏ	아	[a]	①ㅏ②	ㅏ
ㅑ	야	[ja]	①ㅑ②③	ㅑ
ㅓ	어	[ə]	①ㅓ②	ㅓ
ㅕ	여	[jə]	①②ㅕ③	ㅕ
ㅗ	오	[o]	①ㅗ②	ㅗ
ㅛ	요	[jo]	①②ㅛ③	ㅛ
ㅜ	우	[u]	①ㅜ②	ㅜ
ㅠ	유	[ju]	①ㅠ②③	ㅠ
ㅡ	으	[ɨ]	①ㅡ	ㅡ
ㅣ	이	[i]	ㅣ①	ㅣ

이 số hai	오 số năm	오이 dưa chuột	여우 con cáo	아이 em bé	우유 sữa
이	오	오이	여우	아이	우유

(2) Hãy đọc và tập viết theo bảng sau

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Cách viết	Luyện tập
ㅐ	애	[ɛ]	ㅐ	ㅐ
ㅒ	얘	[jɛ]	ㅒ	ㅒ
ㅔ	에	[e]	ㅔ	ㅔ
ㅖ	예	[je]	ㅖ	ㅖ
ㅘ	와	[wa]	ㅘ	ㅘ
ㅙ	왜	[wɛ]	ㅙ	ㅙ
ㅚ	외	[we]	ㅚ	ㅚ
ㅝ	워	[wo]	ㅝ	ㅝ

ㅞ	웨	[we]	ㅞ	ㅞ									
ㅟ	위	[wi]	ㅟ	ㅟ									
ㅢ	의	[ɨi]	ㅢ	ㅢ									

위 trên	위	예의 lễ nghĩa	예의	왜 tại sao	왜
위		예의		왜	

2. Phụ âm

(1) Hãy đọc và tập viết theo bảng sau.

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Cách viết	Luyện tập									
ㄱ	기역	[k], [g]	ㄱ	ㄱ									
ㄴ	니은	[n]	ㄴ	ㄴ									
ㄷ	디귿	[t], [d]	ㄷ	ㄷ									
ㄹ	리을	[r], [l]	ㄹ	ㄹ									

ㅁ	미음	[m]	ㅁ	ㅁ
ㅂ	비읍	[p], [b]	ㅂ	ㅂ
ㅅ	시옷	[s], [sh]	ㅅ	ㅅ
ㅇ	이응	[ŋ]	ㅇ	ㅇ
ㅈ	지읒	[c]	ㅈ	ㅈ
ㅊ	치읓	[cʰ]	ㅊ	ㅊ
ㅋ	키읔	[kʰ]	ㅋ	ㅋ
ㅌ	티읕	[tʰ]	ㅌ	ㅌ
ㅍ	피읖	[pʰ]	ㅍ	ㅍ
ㅎ	히읗	[h]	ㅎ	ㅎ

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Cách viết	Luyện tập
ㄲ	쌍기역	[kk]	ㄲ	ㄲ
ㄸ	쌍디귿	[tt]	ㄸ	ㄸ

ㅃ	쌍비읍	[pp]	ㅃ	ㅃ					
ㅆ	쌍시옷	[ss]	ㅆ	ㅆ					
ㅉ	쌍지읒	[jj]	ㅉ	ㅉ					

3. Âm tiết

(1) Hãy tập viết các chữ sau như mẫu.

<Mẫu> ㅅ + ㅏ = 사

① ㅎ + ㅕ = ② ㄹ + ㅣ = ③ ㄲ + ㅡ =

④ ㄴ + ㅗ = ⑤ ㅋ + ㅓ = ⑥ ㅂ + ㅜ =

⑦ ㅃ + ㅐ = ⑧ ㅈ + ㅡ = ⑨ ㅂ + ㅘ =

(2) Hãy đọc và viết theo bảng sau.

머리 đầu	머리		어머니 mẹ	어머니	
치마 váy	치마		누나 chị gái	누나	
휴지 giấy lau	휴지		우표 tem	우표	
나무 cây cối	나무		라디오 đài, radio	라디오	
모자 nón, mũ	모자		카드 thẻ, card	카드	
사과 táo	사과		의자 ghế	의자	

돼지 con lợn	돼지		토끼 con thỏ	토끼	

(3) Hãy đọc và viết theo bảng sau.

	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
ㄱ	가		거		고		구		그	
ㄴ										
ㄷ										
ㄹ										
ㅁ										
ㅂ										
ㅅ	사		서		소		수		스	
ㅇ										
ㅈ										
ㅊ										
ㅋ										
ㅌ										
ㅍ										
ㅎ	하		허		호		후		흐	

4. Phụ âm cuối

(1) Hãy tập viết những chữ sau như mẫu.

<Mẫu> ㅂ + ㅕ + ㄱ = 벽

① ㅊ + ㅗ + ㅅ =

② ㄷ + ㅜ + ㄴ =

③ ㄲ + ㅡ + ㅌ =

④ ㄴ + ㅏ + ㅍ =

⑤ ㅇ + ㅗ + ㅅ =

⑥ ㄱ + ㅘ + ㅇ =

⑦ ㅌ + ㅏ + ㅁ =

⑧ ㅁ + ㅗ + ㅁ =

⑨ ㅈ + ㅏ + ㄱ =

⑩ ㅅ + ㅜ + ㄷ =

⑪ ㅇ + ㅝ + ㄹ =

⑫ ㅊ + ㅣ + ㅂ =

⑬ ㅅ + ㅟ + ㅂ =

(2) Hãy đọc và viết những từ trong bảng sau.

책 sách	책		닭 gà	닭	
책상 bàn học	책상		생선 cá	생선	
꽃 hoa	꽃		과일 hoa quả	과일	
안경 cái kính	안경		학교 trường học	학교	
옷 áo	옷		한국 Hàn Quốc	한국	
가방 cặp	가방		입 miệng	입	

BÀI 01 소개 GIỚI THIỆU

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem tranh và viết biểu hiện tiếng Hàn như mẫu.**

은행원 회사원 의사 선생님

학생 ______ ______ ______ ______

2 **Chọn và khoanh tròn từ không cùng nhóm với các từ còn lại.**

<Mẫu> 일본 중국 (이름) 인도네시아

(1)	공무원	간호사	호주	주부
(2)	은행	학과	학생	학생증
(3)	베트남	말레이시아	인도	선생님
(4)	아니요	안녕하세요?	안녕히 계세요	안녕히 가세요

3 **Xem tranh và viết thành câu như mẫu.**

4 **Hãy chọn câu đúng để hoàn thành hội thoại.**

(1)

A 안녕하세요?

B ______________________

(2)

A 안녕히 계세요.

B ______________________

(3)

A 안녕히 가세요.

B ______________________

문법 Ngữ pháp

입니다

1 **Xem tranh và viết ra bằng tiếng Hàn như mẫu.**

2 **Xem tranh và viết ra bằng tiếng Hàn như mẫu.**

입니까

1 **Xem tranh và hoàn thành hội thoại như mẫu.**

2 **Xem tranh và hoàn thành hội thoại như mẫu.**

은/는

1 **Chọn từ đúng dưới đây và khoanh tròn.**

(1) 저(은 , 는) 학생입니다.

(2) 완 씨(은 , 는) 공무원입니다.

(3) 제 이름(은 , 는) 김민준입니다.

(4) 잔반두 씨(은 , 는) 주부입니다.

(5) 이 사람(은 , 는) 풍 씨입니다.

2 **Hãy hoàn thành câu như mẫu.**

<Mẫu> 저 / 한국 사람 저는 한국 사람입니다.

(1) 제 이름, 김민준 → ____________________

(2) 반 씨, 회사원 → ____________________

(3) 이 사람, 한국어 선생님 → ____________________

(4) 최정우 씨, 학생 → ____________________

(5) 저, 베트남 사람 → ____________________

(6) 이 사람, 뚜안 → ____________________

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau.**

(1)

A 뚜안 씨는 학생입니까?

B ____________________

ⓐ 네, 뚜안입니다. ⓑ 네, 학생입니다.

(2)

A 이 사람은 루이엔 씨입니까?

B ____________________

ⓐ 네, 저는 학생입니다. ⓑ 아니요, 흐엉 씨입니다.

(3)

A 안녕하세요? 저는 최정우입니다.

B ____________________

ⓐ 안녕하세요? 저는 이유나 씨입니다.

ⓑ 반갑습니다. 제 이름은 히엔입니다.

(4)

A 마이클 씨는 미국 사람입니까?

B ____________________

ⓐ 네, 미국 사람입니까. ⓑ 아니요, 호주 사람입니다.

2 Hãy chọn câu đúng để hoàn thành hội thoại.

- 회사원입니까?
- 처음 뵙겠습니다.
- 이 사람은 흐엉 씨입니까?
- 안녕히 가세요.
- 일본 사람입니까?

(1) A ____________________

B 반갑습니다.

(2) A ____________________

B 네, 흐엉 씨입니다.

(3) A ____________________

B 아니요, 선생님입니다.

(4) A ____________________

B 아니요, 중국 사람입니다.

(5) A ____________________

B 안녕히 계세요.

3 Hãy đọc và ghi chép lại như mẫu.

<Mẫu> 안녕하세요?
제 이름은 최정우입니다.
한국 사람입니다.
저는 회사원입니다.
반갑습니다.

처음 뵙겠습니다.
제 이름은 루이엔입니다.
베트남 사람입니다.
저는 학생입니다.
반갑습니다.

4 **Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.**

Blogger

안녕하세요?
제 이름은 리양입니다.
중국 사람입니다.
저는 공무원입니다.

(1) 이 사람은 리양입니까?

ⓐ 네　　　　ⓑ 아니요

(2) 이 사람은 중국 학생입니까?

____

(3) 이 사람은 관광 가이드입니까?

____

BÀI 02 학교 TRƯỜNG HỌC

어휘 및 표현 | Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem tranh và viết ra bằng tiếng Hàn như mẫu.**

2 **Chọn và khoanh tròn từ không cùng nhóm với các từ còn lại.**

<Mẫu>	학생	요리사	(병원)	은행원

(1)	책상	일본	칠판	시계
(2)	주부	컴퓨터	라디오	텔레비전
(3)	교실	백화점	강의실	베트남
(4)	사전	화장실	은행	학교

3 Xem tranh và hoàn thành hội thoại như mẫu.

<Mẫu>

A 여기는 어디입니까?

B 학교입니다.

(1)

A 여기는 어디입니까?

B ____________________

(2)

A 여기는 어디입니까?

B ____________________

(3)

A 여기는 어디입니까?

B ____________________

(4)

A 여기는 어디입니까?

B ____________________

4 Chọn từ đúng điền vào chỗ trống.

무엇	어디	여기	이것

(1) A __________는 어디입니까?

B 도서관입니다.

(2) A 저기는 __________입니까?

B 교실입니다.

(3) A 그것은 __________입니까?

B 책입니다.

(4) A __________은 시계입니까?

B 네, 시계입니다.

문법 Ngữ pháp

여기 · 거기 · 저기

Xem tranh và hoàn thành câu như mẫu.

<Mẫu>

학교 / 병원 여기는 학교입니다. 저기는 병원입니다.

(1)

회사 / 도서관

____

(2)

도서관 / 식당

____

(3)

백화점 / 은행

____

(4)

식당 / 가게

____

이것 · 그것 · 저것

Xem tranh và hoàn thành câu như mẫu.

<Mẫu>

A 이것은 무엇입니까?

B 책입니다.

(1)

A ____________________

B ____________________

(2)

A ____________________

B ____________________

<Mẫu>

A 저것은 무엇입니까?

B 공책입니다.

(3)

A ____________________

B ____________________

(4)

A ____________________

B ____________________

이/가

1　Chọn từ đúng và khoanh tròn.

<Mẫu> 책(이, 가) 있습니다.

(1) 창문(이 , 가) 있습니다.

(2) 가게(이 , 가) 있습니다.

(3) 컴퓨터(이 , 가) 없습니다.

(4) 은행(이 , 가) 없습니다.

(5) 의자(이 , 가) 없습니다.

2　Xem tranh và đặt câu như mẫu.

<Mẫu>

책이 있습니다. 시계가 없습니다.

(1)

____

(2)

____

(3)

____

(4)

____

에 있습니다

Xem tranh và viết thành câu như mẫu.

<Mẫu>

교실에 의자가 있습니다.

(1)

(2)

(3)

(4)
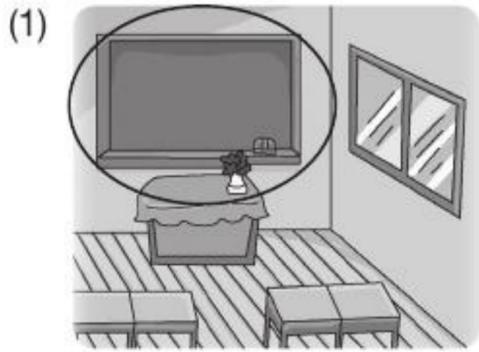
이/가 아닙니다

1 Chọn từ đúng và khoanh tròn.

<Mẫu> 이것은 시계(이 , (가)) 아닙니다.

(1) 여기는 도서관(이 , 가) 아닙니다.

(2) 저것은 컴퓨터(이 , 가) 아닙니다.

(3) 여기는 화장실(이 , 가) 아닙니다.

(4) 그것은 가방(이 , 가) 아닙니다.

(5) 저기는 학교(이 , 가) 아닙니다.

2 Xem tranh và hoàn thành hội thoại như mẫu.

<Mẫu>

A 이것은 사전입니까?

B 아니요, 사전이 아닙니다. 공책입니다.

(1)

A 저것은 의자입니까?

B 아니요, ______________________

(2)

A 이것은 문입니까?

B 아니요, ______________________

(3)

A 여기는 도서관입니까?

B 아니요, ______________________

(4)

A 저기는 강의실입니까?

B 아니요, ______________________

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau.**

(1)

A 여기는 어디입니까?

B ____________________

ⓐ 도서관입니다. ⓑ 이것은 책입니다.

(2)

A 이것은 사전입니까?

B ____________________

ⓐ 네, 한국어 사전입니다. ⓑ 아니요, 가방이 아닙니다.

(3)

A 컴퓨터가 있습니까?

B ____________________

ⓐ 네, 컴퓨터입니다. ⓑ 아니요, 없습니다.

(4)

A 교실에 시계가 있습니까?

B ____________________

ⓐ 네, 있습니다. ⓑ 아니요, 시계가 아닙니다.

(5)

A 이것은 창문입니까?

B ____________________

ⓐ 네, 창문이 있습니다. ⓑ 아니요, 창문이 아닙니다.

2 Chọn câu hỏi phù hợp với câu trả lời.

- 여기는 어디입니까?
- 저것은 무엇입니까?
- 회사원입니까?
- 한국 사람입니까?
- 이것은 라디오입니까?
- 교실에 시계가 있습니까?
- 정우 씨가 어디에 있습니까?

(1) A ______________________

B 아니요, 중국 사람입니다.

(2) A ______________________

B 아니요, 없습니다.

(3) A ______________________

B 병원입니다.

(4) A ______________________

B 아니요, 라디오가 아닙니다.

(5) A ______________________

B 교실에 있습니다.

3 **Chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.**

여기는 한국대학교입니다. 여기에 도서관이 있습니다. 강의실이 있습니다. 대학교에 가게가 없습니다. 약국이 없습니다.

(1) 여기는 어디입니까?

____

(2) 한국대학교에 도서관이 있습니까?

____

(3) 한국대학교에 가게가 있습니까?

____

4 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

여기는 교실입니다. 교실에 책상이 있습니다. 의자가 있습니다. 칠판이 있습니다. 교실에 시계가 없습니다. 컴퓨터가 없습니다. 컴퓨터가 컴퓨터실에 있습니다. 교실에 베트남 학생이 있습니다. 선생님이 없습니다.

(1) 교실에 무엇이 없습니까?

ⓐ 책상 ⓑ 칠판 ⓒ 시계

(2) 컴퓨터가 어디에 있습니까?

____

(3) 교실에 학생이 있습니까?

____

BÀI 03 일상생활 SINH HOẠT HÀNG NGÀY

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem tranh và viết biểu hiện tiếng Hàn như mẫu.**

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
커피	________	________	________	________

2 **Tìm và liên kết những từ có nghĩa trái ngược nhau.**

(1) 크다 •　　　　• ⓐ 재미없다
(2) 많다 •　　　　• ⓑ 적다
(3) 좋다 •　　　　• ⓒ 작다
(4) 재미있다 •　　　　• ⓓ 나쁘다

3 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

무엇	언제	누구	어디

A ________을/를 좋아합니까?
B 저는 영화를 좋아합니다.
A (보통) ________에서 영화를 봅니까?
B 극장에서 봅니다.
A ________ 영화를 봅니까?
B 주말에 영화를 봅니다.
A ________와/과 영화를 봅니까?
B 친구와 같이 봅니다.

4 **Những người dưới đây thường làm gì? Xem tranh rồi điền các câu phù hợp cho từng nhân vật.**

운동하다	음악을 듣다	커피를 마시다	친구를 만나다	
공부하다	영화를 보다	쉬다	빵을 먹다	우유를 사다

(1) 민재

<Mẫu>

①

②

(2) 수빈

①

②

③

(3) 준영

①

②

③

(1) 민재

<Mẫu> 친구를 만납니다.

① ____________

② ____________

(2) 수빈

① ____________

② ____________

③ ____________

(3) 준영

① ____________

② ____________

③ ____________

문법 Ngữ pháp

–ㅂ/습니다, –ㅂ/습니까

기본형	–ㅂ/습니다	–ㅂ/습니까?
자다	잡니다	잡니까?
먹다	먹습니다	먹습니까?

1 **Hãy điền vào ô trống trong bảng dưới đây.**

	–ㅂ/습니다	–ㅂ/습니까?
(1) 가다	갑니다	
(2) 보다		
(3) 만나다		
(4) 마시다		
(5) 공부하다		
(6) 좋아하다		
(7) 운동하다		
(8) 읽다		
(9) 듣다		
(10) 크다		
(11) 작다		
(12) 재미있다		
(13) 재미없다		

2 **Hãy nhìn những bức tranh sau và viết xem bây giờ họ đang làm gì.**

(1)

A 민준 씨가 빵을 먹습니까?

B 네, ____________________

(2)

A 유진 씨가 텔레비전을 봅니까?

B 아니요, ____________________

(3)

A 민준 씨가 잡니까?

B 네, ____________________

(4)

A 유진 씨가 쉽니까?

B 아니요, ____________________

을/를

Chọn và khoanh tròn đáp án đúng.

(1) 사과(을, (를)) 좋아합니다. 수박(을, 를) 싫어합니다.

(2) 저는 주스(을, 를) 마십니다. 유나 씨는 커피(을, 를) 마십니다.

(3) 정우 씨가 비빔밥(을, 를) 먹습니다.

(4) 한국어(을, 를) 공부합니다.

(5) 백화점에서 옷(을, 를) 삽니다.

(6) 극장에서 친구(을, 를) 만납니다. 영화(을, 를) 봅니다.

에서

1 **Hãy nối A với B và viết thành câu hoàn chỉnh như mẫu.**

A	B	
<Mẫu> 집	ⓐ 일하다	
(1) 학교	ⓑ 한국어를 배우다	
(2) 공원	ⓒ 옷을 사다	
(3) 식당	ⓓ 쉬다	집에서 쉽니다.
(4) 카페	ⓔ 운동하다	
(5) 회사	ⓕ 비빔밥을 먹다	
(6) 백화점	ⓖ 산책하다	
(7) 헬스클럽	ⓗ 차를 마시다	

2 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

은/는 이/가 을/를 에서 에

A 안녕하세요? 저(1)____ 한지원입니다. 이름(2)____ 무엇입니까?
B 안녕하세요? 저(3)____ 루이엔입니다.
A 루이엔 씨, 중국 사람입니까?
B 아니요, 중국 사람(4)____ 아닙니다. 베트남 사람입니다.
A 지금 어디(5)____ 삽니까?
B 대학교 기숙사(6)____ 삽니다. 지원 씨는 집(7)____ 어디입니까?
A 인천(8)____ 있습니다. 루이엔 씨는 대학생입니까?
B 네, 지금 한국대학교(9)____ 한국어를 배웁니다.
A 루이엔 씨, 취미(10)____ 무엇입니까?
B 저는 영화(11)____ 좋아합니다. 한국 영화를 많이 봅니다.
A 네, 저도 영화(12)____ 좋아합니다.
B 보통 어디(13)____ 영화(14)____ 봅니까?
A 한강극장(15)____ 봅니다.

1 **Hãy chọn những câu đúng với những tình huống dưới đây.**

(1)

A 한국어를 공부합니까?

B ______________________

ⓐ 네, 학생입니다. ⓑ 네, 한국어를 공부합니다.

(2)

A 정우 씨는 어디에서 일합니까?

B ______________________

ⓐ 은행에서 일합니다. ⓑ 네, 일합니다.

(3)

A 오늘 무엇을 합니까?

B ______________________

ⓐ 친구입니다. ⓑ 카페에서 친구를 만납니다.

(4)

A 수진 씨, 무엇을 좋아합니까?

B ______________________

ⓐ 주스를 좋아합니다. ⓑ 커피가 좋습니까?

(5)

A 민재 씨, 그 책이 재미있습니까?

B ______________________

ⓐ 네, 정말 재미있습니다. ⓑ 네, 방에서 책을 읽습니다.

2 **Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

정 우 루이엔 씨, 오늘 무엇을 합니까?
루이엔 학교에서 한국어를 공부합니다. 그리고 쇼핑합니다.
정 우 어디에서 쇼핑합니까?
루이엔 시내 백화점에서 쇼핑합니다.
정 우 무엇을 삽니까?
루이엔 옷을 삽니다. 그리고 과일을 삽니다. 정우 씨는 오늘 무엇을 합니까?
정 우 사무실에서 일합니다. 그리고 술집에서 친구를 만납니다.

(1) 두 사람은 오늘 무엇을 합니까? 메모해 보세요.

(2) 루이엔 씨는 오늘 무엇을 삽니까?

____

3 **Đọc đoạn hội thoại dưới đây và chọn câu trả lời đúng.**

흐엉 유진 씨, 한국 영화를 좋아합니까?
유진 네, 좋아합니다.
흐엉 어디에서 한국 영화를 봅니까?
유진 저는 집에서 봅니다.
흐엉 오늘 한국 영화를 봅니까?
유진 아니요, 오늘은 시간이 없습니다. 친구를 만납니다.

(1) 두 사람은 오늘 영화를 봅니다.

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(2) 유진 씨는 극장에서 영화를 봅니다.

ⓐ 네 ⓑ 아니요

4 **Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời đúng câu hỏi.**

안녕하세요? 저는 김민준입니다. 한국 사람입니다.

여기는 우리 대학교입니다. 학교가 큽니다. 우리 학교에 강의실, 랩실, 도서관, 식당, 사무실, 기숙사, 서점, 카페, 헬스클럽, 가게가 있습니다. 학교에 강의실이 정말 많습니다.

저는 기숙사에서 삽니다. 기숙사에 헬스클럽이 있습니다. 저는 헬스클럽에서 매일 운동합니다.

여기가 학교 식당입니다. 학교 식당에 학생이 많습니다. 저는 학교 식당에서 점심을 먹습니다. 맛있습니다. 그리고 저는 도서관에서 친구와 공부합니다. 학교 생활이 재미있습니다.

(1) 학교에 무엇이 없습니까?

ⓐ 극장 ⓑ 식당 ⓒ 가게

(2) 어디에 사람이 많습니까?

ⓐ 극장 ⓑ 식당 ⓒ 가게

(3) 이 대학교는 작습니까?

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(4) 김민준 씨는 어디에서 삽니까?

____

(5) 김민준 씨는 어디에서 누구와 공부합니까?

____

BÀI 04 날짜와 요일 NGÀY VÀ THỨ

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Hãy xem các bức tranh dưới đây và viết bằng tiếng Hàn đúng với thứ tự.**

일요일	(1) ______	(2) ______	수요일	(3) ______	금요일	(4) ______

1월	2월	3월	4월	5월	6월
일월	(5) ______	삼월	사월	오월	(6) ______
7월	8월	9월	10월	11월	12월
(7) ______	팔월	구월	(8) ______	십일월	십이월

2 **Hãy tìm và nối các từ có nghĩa tương đương nhau.**

<Mẫu> 다음 해 • ———— • ⓐ 내년

(1) 지난해 • • ⓑ 주중

(2) 주말 • • ⓒ 토요일과 일요일

(3) 평일 • • ⓓ 작년

3 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

월 \ 요일	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
2011년 12월	12	13	14	15	16	17 오늘	18 뚜안 씨 생일

며칠   몇 월   모레   내일   무엇   무슨

A 오늘이 십이월 ________ 입니까?
B 십칠 일입니다. 금요일입니다.
A 그럼, ________ 이/가 토요일입니까? 십이월 십팔 일이 뚜안 씨 생일입니다.
B 아, 뚜안 씨 생일입니까?
A 네, 뚜안 씨는 이번에 한국에서 처음 생일을 보냅니다.
B 뚜안 씨 선물은 ________ 입니까?
A 책입니다.

4 **Dưới đây là kế hoạch của Su Bin. Xem lịch và viết lại kế hoạch của Su Bin.**

<Mẫu> 6월 5일 : 수빈 씨는 유월 오 일 목요일에 한국 서점에서 책을 삽니다.
(1) 6월 11일 : ________________
(2) 6월 13일 : ________________
(3) 6월 16일 : ________________

문법 Ngữ pháp

한자어 수사

Hãy viết số bằng tiếng Hàn giống như mẫu dưới đây.

<Mẫu>
칠월 십이 일, 토요일입니다.

(1)
식당은 일 층입니다.
교실은 ______
도서관은 ______
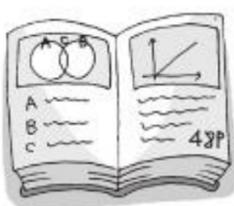
(2)
교과서의 페이지는 ______

(3)
사무실은 ______

(4)
오늘은 ______

(5)
버스 번호는 ______
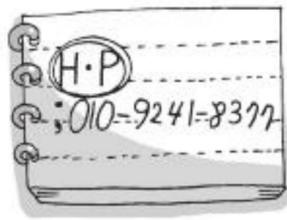
(6)
전화번호는 ______

와/과

Hãy chọn và khoanh tròn từ đúng.

<Mẫu> 뚜안 씨(와 , 과) 흐엉 씨는 베트남 사람입니다.

(1) 빵(와 , 과) 우유를 먹습니다.

(2) 오늘(와 , 과) 내일은 숙제가 없습니다.

(3) 저는 바나나(와 , 과) 사과를 좋아합니다.

(4) 서점에서 한국어 사전(와 , 과) 소설책을 삽니다.

(5) 화요일(와 , 과) 목요일 아침에는 산책을 합니다.

에(시간)

1 **Hãy hoàn thành câu trả lời như mẫu.**

<Mẫu>
이번 주 토요일 / 여행을 가다
A 언제 여행을 갑니까?
B 이번 주 토요일에 여행을 갑니다.

(1) 주말 / 화 씨를 만나다
A 언제 화 씨를 만납니까?
B ______________________

(2) 다음 달 / 한국에 가다
A 언제 한국에 갑니까?
B ______________________

(3) 수요일과 목요일 / 수영을 하다
A 언제 수영을 합니까?
B ______________________

(4) 내일 / 말하기 시험을 보다
A 언제 말하기 시험을 봅니까?
B ______________________

2 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

이/가   을/를   에서   에   와/과

(1) 6월 14일______ 영국______ 갑니다.

(2) 제 방에는 컴퓨터______ 텔레비전______ 모두 있습니다.

(3) 란 씨는 토요일______ 집에서 책______ 읽습니다.

(4) 민재 씨는 내일______ 모레 아르바이트를 합니다.

(5) 내일은 베트남______ 친구______ 옵니다.

(6) 뚜안 씨는 한국 노래______ 좋아합니다. 날마다 음악을 듣습니다.

(7) 학교 도서관______ 아주 큽니다. 저는 날마다 여기______ 공부합니다.

(8) 정 선생님______ 채 선생님이 커피숍______ 커피______ 마십니다.

(9) 이번 주말에 친구______ 같이 백화점______ 갑니다.
백화점______ 어머니 옷을 삽니다.

(10) 데릭 씨는 1월______ 미국______ 왔습니다.

1 **Hãy chọn nội dung phù hợp và điền vào chỗ trống.**

(1)

A 수요일에 명동에 갑니까?

B 아니요, ______________________

ⓐ 목요일에 갑니다. ⓑ 명동에서 쇼핑을 합니다.

(2)

A 아침에는 무엇을 먹습니까?

B 저는 보통 ______________________

ⓐ 식당에서 먹습니다. ⓑ 빵하고 우유를 먹습니다.

(3)

A 언제 여행을 갑니까?

B ______________________

ⓐ 주말에 갑니다. ⓑ 다음 해에 만납니다.

(4)

A ______________________

B 시월 일 일입니다.

ⓐ 생일이 몇 월 며칠입니까? ⓑ 올해 생일이 무슨 요일입니까?

(5)

A ______________________

B 이 건물 326호입니다.

ⓐ 사무실이 몇 호입니까? ⓑ 전화번호가 몇 번입니까?

2 **Hãy đọc và trả lời câu hỏi.**

유나 반 씨는 토요일에 보통 무엇을 합니까?
반 저는 산에 갑니다. 등산을 좋아합니다.
유나 씨는 주말에 무엇을 합니까?
유나 저는 보통 집에서 쉽니다. 책을 읽습니다.
반 씨는 이번 토요일에는 무슨 산에 갑니까?
반 아, 이번 주에는 회사에 갑니다. 일이 많습니다.

(1) 두 사람은 오늘 영화를 봅니까?
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(2) 반 씨는 토요일에 보통 등산을 합니까?
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(3) 유나 씨는 이번 주 토요일에 회사에 갑니까?
ⓐ 네 ⓑ 아니요

3 **Hãy xem bảng kế hoạch trong tuần của Min Jae dưới đây và điền nội dung phù hợp vào chỗ trống.**

6월

일 chủ nhật	월 thứ hai	화 thứ ba	수 thứ tư	목 thứ năm	금 thứ sáu	토 thứ bảy
12 수빈 씨 한국 극장	13	14 PM6 베트남어 수업	15	16 PM6 베트남어 수업	17 인사동 구경	18 화 씨 집

이번 주는 조금 바쁩니다. 오늘은 6월 12일 일요일입니다. 저는 수빈 씨를 만납니다. 함께 (1)____________에서 영화를 봅니다.
평일에는 한국어를 배웁니다. 한국어는 재미있습니다. (2)________________과 (3)________ 오후에는 베트남어를 가르칩니다. 금요일에 (4)________________________. 한국 전통 물건을 삽니다. (5)________에는 화 씨 집에 갑니다. 거기에서 우리는 베트남 음식을 먹습니다.

4 **Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.**

저는 호웬입니다. 한국에서 일을 합니다. 저는 토요일과 일요일에 한국어를 공부합니다. 한국말이 재미있습니다. 하지만 쓰기와 읽기가 어렵습니다.

이번 달 17일, 18일에는 한국어 수업이 없습니다.

저는 16일 저녁에 회사 친구들과 함께 설악산에 여행을 갑니다. 그리고 18일에 돌아옵니다.

(1) 호웬 씨는 무엇이 어렵습니까?

ⓐ 한국어 쓰기　　ⓑ 한국어 듣기　　ⓒ 한국어 말하기

(2) 호웬 씨는 언제 한국어를 배웁니까?

____

(3) 호웬 씨는 언제 여행을 갑니까?

ⓐ 16일　　ⓑ 17일　　ⓒ 18일

(4) 호웬 씨는 어디에 누구와 함께 여행을 갑니까?

____

BÀI 05 하루 일과 CÔNG VIỆC TRONG NGÀY

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Hãy xem các bức tranh sau và viết bằng tiếng Hàn như mẫu.**

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
열두 시 십 분	______	______	______	______

2 **Hãy tìm những từ trái nghĩa nhau và nối lại.**

(1) 오전 •	• ⓐ 끝나다
(2) 낮 •	• ⓑ 오후
(3) 출근하다 •	• ⓒ 밤
(4) 시작하다 •	• ⓓ 퇴근하다

3 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

<Mẫu> 배우다 | 읽다 | 청소하다 | 시작하다 | 끝나다

A 학교에서 무엇을 배워요?

B 한국말을 (1)______________.

A 몇 시에 수업을 (2)______________?

B 9시에 (3)______________.

A 몇 시에 수업이 (4)______________?

B 오후 12시 50분에 (5)______________.

A 일요일에는 보통 무엇을 합니까?

B 일요일에는 보통 방을 (6)______________.

4 **Những người dưới đây làm gì? Xem tranh rồi điền các câu phù hợp cho từng nhân vật.**

일어나다	이를 닦다	세수하다	숙제하다	청소하다	목욕하다
출근하다	퇴근하다	보다	읽다	배우다	자다

(1) 지훈	(2) 수빈	(3) 준영
<Mẫu> 방을 청소해요.	① ______	① ______
① ______	② ______	② ______
② ______	③ ______	③ ______

문법 Ngữ pháp

–아/어요

기본형	–아/어요	–아/어요?
자다	자요	자요?
보다	봐요	봐요?
먹다	먹어요	먹어요?
공부하다	공부해요	공부해요?

1 **Hãy điền vào các ô trống trong bảng dưới đây.**

	–아/어요	–아/어요?
(1) 일어나다	일어나요	
(2) 이를 닦다		
(3) 세수하다		
(4) 읽다		
(5) 다니다		
(6) 배우다		
(7) 숙제하다		
(8) 청소하다		
(9) 목욕하다		
(10) 출근하다		
(11) 퇴근하다		
(12) 시작하다		
(13) 끝나다		

2 **Hãy xem các bức tranh và viết câu trả lời phù hợp.**

(1)

A 민준 씨가 세수해요?

B 네, ____________

(2)

A 유진 씨가 친구를 만나요?

B 아니요, ____________

(3)

A 민준 씨가 목욕해요?

B 네, ____________

(4)

A 유진 씨가 텔레비전을 봐요?

B 아니요, ____________

에 가다

Hãy xem các bức tranh và viết lại thành câu như mẫu.

<Mẫu>

학교 / 가다 학교에 가요.

(1)

도서관 / 가다 ____________

(2)

집 / 오다 ____________

(3)

수영장 / 다니다 ______________________

(4)

회사 / 출근하다 ______________________

안

1 **Hãy hoàn thành hội thoại như mẫu.**

<Mẫu>
A 지금 텔레비전 봐요?
B 아니요, 텔레비전 안 봐요.

(1) A 7시에 일어나요?
B 아니요, 7시에 ______________

(2) A 한국대학교에 다녀요?
B 아니요, ______________

(3) A 학교에서 영어를 배워요?
B 아니요, ______________

(4) A 일요일에 청소를 해요?
B 아니요, ______________

(5) A 아침에 목욕해요?
B 아니요, ______________

2 **Hãy dùng những từ đã cho để đặt câu.**

<Mẫu> 8:30 / 학교, 가다 → 여덟 시 삼십 분에 학교에 가요.

(1) 7:30 / 침대, 일어나다 → ____________________

(2) 8:00 / 집, 세수하다 → ____________________

(3) 9:00 / 학교, 한국말, 배우다 → ____________________

(4) 오후 1:00 / 식당, 점심, 먹다 → ____________________

(5) 2:00 / 도서관, 숙제하다 → ____________________

(6) 4:00 / 친구, 만나다 → ____________________

(7) 6:00 / 집, 오다 → ____________________

(8) 7:00 / 저녁, 먹다 → ____________________

(9) 8:00 / 텔레비전, 보다 → ____________________

(10) 10:00 / 기숙사, 자다 → ____________________

읽기 Đọc

1 **Hãy lựa chọn câu đúng với các tình huống dưới đây.**

(1)
A 집에서 숙제해요?
B 아니요. ______________

ⓐ 집에서 숙제해요.　ⓑ 집에서 숙제 안 해요.

(2)
A 지금 학교에 가요?
B 아니요. ______________

ⓐ 학교에 가요.　ⓑ 학교에 안 가요.

(3)
A 몇 시에 일어나요?
B ______________

ⓐ 네, 7시에 일어나요.　ⓑ 7시에 일어나요.

(4)
A 언제 공부해요?
B ______________

ⓐ 저녁에 공부해요.　ⓑ 네, 저녁에 공부해요.

(5)
A 여덟 시 삼십 분에 뭘 해요?
B ______________

ⓐ 여덟 시 삼십 분에 학교에 가요.　ⓑ 여덟 시 삼십 분에 학교를 가요.

(6)
A 지금 몇 시예요?
B ______________

ⓐ 칠 시 삼십 분이에요.　ⓑ 일곱 시 삼십 분이에요.

2 **Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

정우 히엔 씨, 아침에 보통 몇 시에 일어나요?
히엔 보통 7시에 일어나요. 정우 씨는 몇 시에 일어나요?
정우 저도 7시에 일어나요. 아침에 운동해요?
히엔 아니요, 저는 운동을 안 좋아해요. 정우 씨는 아침에 운동해요?
정우 네, 저는 아침에 축구를 해요. 몇 시에 학교에 가요?
히엔 8시 30분에 가요.
정우 학교에서 몇 시에 수업이 시작해요?
히엔 9시에 시작해요.
정우 몇 시에 수업이 끝나요?
히엔 오후 1시에 수업이 끝나요.

(1) Hiền làm gì vào lúc mấy giờ ? Thử ghi nhớ lại.

①
7:00 → 일어나요.
8:30 → ______

②
9:00 → ______
13:00 → ______

(2) 히엔 씨는 운동을 좋아합니까?

______

3 **Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

남 유진 씨는 보통 오후에 뭘 해요?
유진 2시에 도서관에 가요. 공부해요.
4시에 시내에 가요. 쇼핑해요.
남 몇 시에 저녁을 먹어요?
유진 7시에 저녁을 먹어요. 남 씨는 몇 시에 먹어요?
남 저는 7시 30분에 먹어요. 8시에 방에서 숙제해요.
유진 저는 8시에 책을 읽어요. 9시에 텔레비전을 봐요.
남 저는 텔레비전을 안 봐요. 음악을 들어요.

(1) 유진 씨는 오후에 도서관에서 공부해요?
ⓐ 네　　ⓑ 아니요

(2) 남 씨는 9시에 텔레비전을 봐요?
ⓐ 네　　ⓑ 아니요

(3) 유진 씨는 음악을 들어요?
ⓐ 네　　ⓑ 아니요

4 **Đọc đoạn văn sau và trả lời đúng câu hỏi.**

안녕하세요? 저는 남이에요. 베트남 사람이에요. 저는 한국에서 한국말을 배워요. 한국대학교에서 배워요. 저는 한국대학교 기숙사에서 살아요. 아침 7시에 일어나요. 7시 반에 세수를 해요. 8시에 식당에서 아침을 먹어요. 맛있어요. 8시 30분에 학교에 가요. 9시에 수업을 시작해요. 12시 50분에 수업이 끝나요. 오후 1시에 식당에서 점심을 먹어요. 오후 2시에 도서관에 가요. 도서관에서 인터넷을 해요. 한국말 공부를 해요. 오후 6시에 식당에서 저녁을 먹어요. 7시에 농구장에서 농구를 해요. 8시에 기숙사에서 목욕을 해요. 9시에 숙제를 해요. 10시에 자요. 한국 생활이 재미있어요.

(1) 남 씨는 몇 시에 세수를 해요?

ⓐ 일곱 시　ⓑ 일곱 시 반　ⓒ 여덟 시

(2) 몇 시에 수업이 끝나요?

ⓐ 열두 시　ⓑ 열두 시 삼십 분　ⓒ 열두 시 오십 분

(3) 남 씨는 저녁에 축구를 해요?

ⓐ 네　ⓑ 아니요

(4) 남 씨는 어디에서 인터넷을 해요?

____

(5) 남 씨는 어디에서 몇 시에 숙제를 해요?

____

BÀI 06 주말 CUỐI TUẦN

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem những bức tranh dưới đây và viết lại bằng tiếng Hàn giống như mẫu.**

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
등산하다	________	________	________	________

2 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

무엇 무슨 어디 어느

A 과일을 좋아합니까?

B 네, 과일을 좋아합니다.

A ________ 과일을 좋아합니까?

B 사과를 좋아합니다.

A ________ 나라에서 왔습니까?

B 한국에서 왔습니다.

4 **Những người dưới đây thường làm gì? Xem tranh rồi điền các câu phù hợp cho từng nhân vật.**

등산하다	영화를 보다	운동하다	여행하다
외식하다	쇼핑하다	낚시하다	

(1) 지훈 <Mẫu> ①

(2) 수빈 ① ②

(3) 준영 ① ②

(1) 지훈	(2) 수빈	(3) 준영
<Mẫu> 영화를 봅니다.	① ______	① ______
① ______	② ______	② ______

문법 Ngữ pháp

–았/었–

기본형	–았/었습니다	–았/었습니까?	–았/었어요
많다	많았습니다	많았습니까?	많았어요
보다	먹었습니다	먹었습니까?	먹었어요
숙제하다	숙제했습니다	숙제했습니까?	숙제했어요

1 Hãy điền vào các ô trống trong bảng sau.

	–았/었습니다	–았/었습니까?	–았/었어요
(1) 가다	갔습니다	갔습니까?	갔어요
(2) 보다			
(3) 마시다			
(4) 사다			
(5) 공부하다			
(6) 읽다			
(7) 운동하다			
(8) 치다			
(9) 보내다			
(10) 요리하다			
(11) 좋아하다			
(12) 재미있다			
(13) 재미없다			
(14) 맛있다			
(15) 맛없다			

2 **Hãy đổi sang cấu trúc** –아/어요, –았/었– **như mẫu.**

<Mẫu>
공원에 사람이 많아요. → 어제 공원에 사람이 많았어요.
빵을 먹어요. → 아침에 빵을 먹었어요.
도서관에서 숙제해요. → 그제 도서관에서 숙제했어요.

(1) 여행을 가요. → 지난 주말에 ____________________

(2) 극장에서 영화를 봐요. → 어제 ____________________

(3) 카페에서 커피를 마셔요. → 어제 오후에 ____________________

(4) 운동장에서 운동해요. → 그제 ____________________

(5) 백화점에서 쇼핑해요. → 오전에 ____________________

(6) 집에서 책을 읽어요. → 어젯밤에 ____________________

하고

1 **Hãy đổi theo cấu trúc** 하고 **giống như mẫu.**

<Mẫu>
방에 신문과 책이 있어요. → 방에 신문하고 책이 있어요.

(1) 개와 고양이를 좋아해요. → ____________________

(2) 축구와 농구를 좋아해요. → ____________________

(3) 가게에서 빵과 우유를 샀어요. → ____________________

(4) 오늘과 내일은 학교에 안 가요. → ____________________

(5) 친구와 도서관에서 공부했어요. → ____________________

(6) 백화점에서 가방과 모자를 샀어요. → ____________________

2 **Hãy dùng từ cho sẵn trả lời câu hỏi.**

<Mẫu> A 무슨 동물을 좋아해요. (개, 고양이)
B 개하고 고양이를 좋아해요.

(1) A 무슨 운동을 좋아해요? (등산, 테니스)
B ____________________

(2) A 무슨 과일을 좋아해요? (포도, 딸기)
B ____________________

(3) A 무슨 영화를 좋아해요? (액션 영화, 공포 영화)
B ____________________

(4) A 무슨 음식을 좋아해요? (불고기, 갈비)
B ____________________

-(으)ㅂ시다

기본형	-(으)ㅂ시다
보다	봅시다
먹다	먹읍시다
공부하다	숙제합시다

1 **Hãy điền vào các ô trống trong bảng sau.**

	-(으)ㅂ시다
(1) 가다	갑시다
(2) 보다	
(3) 마시다	
(4) 사다	
(5) 공부하다	

	-(으)ㅂ시다
(6) 읽다	
(7) 운동하다	
(8) 치다	
(9) 보내다	
(10) 요리하다	

2 **Hãy dùng từ cho sẵn hoàn thành hội thoại như mẫu.**

<Mẫu>
A 저는 등산을 좋아합니다. (산, 가다)
B 그럼, 같이 산에 갑시다.

(1) A 저는 수영을 좋아해요. (수영장, 가다)
B 그럼, 같이 ______________________________

(2) A 저는 한국 음식을 좋아해요. (삼겹살, 먹다)
B 그럼, 같이 ______________________________

(3) A 저는 낚시를 좋아해요. (바다, 가다)
B 그럼, 같이 ______________________________

(4) A 저는 골프를 좋아해요. (골프, 치다)
B 그럼, 같이 ______________________________

1 **Hãy lựa chọn câu đúng trong các tình huống sau.**

(1)

A 어제 뭘 했어요?

B ______________________

ⓐ 도서관에서 공부해요. ⓑ 도서관에서 공부했어요.

(2)

A 저는 쇼핑을 좋아합니다.

B ______________________

ⓐ 그럼, 같이 백화점에 갑시다. ⓑ 어제 백화점에 갔어요.

(3)

A 어제 시장에서 무엇하고 무엇을 샀어요?

B ______________________

ⓐ 옷을 샀어요. ⓑ 옷하고 가방하고 신발을 샀어요.

(4)

A 저는 영화를 좋아합니다.

B ______________________

ⓐ 지금 영화를 봐요. ⓑ 그럼, 같이 극장에 갑시다.

(5)

A 지난 주말에 어디에 갔어요?

B ______________________

ⓐ 친구하고 동대문시장에 갔어요. ⓑ 친구하고 동대문시장에 갑니다.

2 **Hãy đọc đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.**

정우 풍 씨, 지난주 토요일에 뭘 했어요?
풍 시내에서 친구를 만났어요.
정우 친구하고 뭘 했어요?
풍 김밥하고 라면을 먹었어요. 영화를 봤어요.
정우 무슨 영화를 봤어요?
풍 액션 영화를 봤어요. 정우 씨는 지난주 토요일에 뭘 했어요?
정우 공원에서 산책을 했어요. 공원에서 개하고 고양이를 봤어요.
풍 동물을 좋아해요?
정우 네, 아주 좋아해요. 말을 좋아해요.

(1) 두 사람은 지난주 토요일에 무엇을 했습니까? 메모해 보세요.

① 풍

시내에서 친구를 만났습니다.

______

______

② 정우

______

______

______

(2) 정우 씨는 무슨 동물을 좋아합니까?

______

3 **Hãy đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

타오 유진 씨, 운동을 좋아해요?
유진 네, 좋아해요. 수영하고 테니스를 좋아해요.
타오 저도 수영을 좋아합니다.
유진 그럼, 우리 같이 수영장에 갑시다.
이번 주 일요일에 시간이 있어요?
타오 일요일에 시간이 없어요. 토요일에 시간이 있어요.
유진 그럼, 이번 주 토요일 오후 2시에 한국수영장에서 만납시다.
타오 네, 좋아요. 이번 주 토요일에 만납시다.

(1) 유진 씨는 수영하고 테니스를 좋아해요?
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(2) 타오 씨는 이번 주 일요일에 시간이 있어요?
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(3) 두 사람은 이번 주 토요일에 만납니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

4 **Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.**

저는 운동을 좋아합니다. 축구하고 농구를 좋아합니다. 보통 토요일과 일요일에 친구하고 운동을 합니다. 지난주 토요일에 학교 운동장에서 친구하고 축구를 했습니다. 아주 재미있었습니다. 친구와 같이 라면하고 김밥을 먹었습니다.

일요일에 백화점에 갔습니다. 저는 쇼핑을 좋아합니다. 백화점에 사람이 아주 많았습니다. 백화점에서 가방하고 신발하고 모자를 봤습니다. 가방이 비쌌습니다. 신발하고 모자를 샀습니다. 신발하고 모자가 아주 쌌습니다. 백화점에서 냉면을 먹었습니다.

(1) 이 사람은 무슨 운동을 좋아합니까?

ⓐ 축구하고 농구 ⓑ 농구하고 배구 ⓒ 배구하고 수영

(2) 이 사람은 일요일에 무엇을 먹었습니까?

ⓐ 라면 ⓑ 냉면 ⓒ 라면하고 김밥

(3) 신발하고 모자는 비쌌습니까?

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(4) 이 사람은 일요일에 어디에서 뭘 했습니까?

____

(5) 백화점은 어땠습니까?

____

BÀI 07 물건 사기 (1) MUA SẮM (1)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem các bức tranh và viết giải thích bằng tiếng Hàn như mẫu.**

<Mẫu> (1) (2) (3) (4)

과일 ________ ________ ________ ________

2 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

개 명 마리 잔 권 대 병

A 뭘 찾으세요?

B 오렌지 주스 세 (1)______ 주세요.

A 가방에 무슨 책이 있어요?

B 한국어 책 한 (2)______ 하고 사전 한 (3)______이 있어요.

A 시장에서 뭘 샀어요?

B 사과 다섯 (4)______하고 생선 두 (5)______ 샀어요.

A 교실에 학생이 몇 (6)______ 있어요?

B 열 (7)______ 있어요.

3 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

(1) 뭘 찾으세요? • • ⓐ 15,000원입니다.

(2) 한국어 사전 있어요? • • ⓑ 네, 여기 있습니다.

(3) 이 신발 어때요? • • ⓒ 조금 커요.

(4) 이 가방 얼마예요? • • ⓓ 가방을 사고 싶어요.

ㅡ 탈락

기본형	–ㅂ/습니다	–아/어요	–았/었어요
아프다	아픕니다	아파요	아팠어요
예쁘다	예쁩니다	예뻐요	예뻤어요

1 **Điền vào các chỗ trống trong bảng dưới đây:**

	–ㅂ/습니다	–아/어요	–았/었어요
(1) 쓰다			
(2) 크다			
(3) 바쁘다			
(4) 나쁘다			
(5) 고프다			

2 **Xem các bức tranh và chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống.**

크다	예쁘다	바쁘다	기쁘다	슬프다

<Mẫu>

저는 지금 너무 바빠요.

(1)

저 영화는 아주 __________ 그래서 많이 울었어요.

(2)

저 여자는 __________

(3)

이 옷이 __________

(4)

생일에 선물을 많이 받았어요. 그래서 정말 __________

은/는

1 **Chọn từ đúng và khoanh tròn.**

<Mẫu> 사과(은, (는)) 쌉니다. 수박((은), 는) 비쌉니다.

(1) 야구공(은, 는) 작습니다. 축구공(은, 는) 큽니다.

(2) 형(은, 는) 노래를 부릅니다. 동생(은, 는) 춤을 춥니다.

(3) 아버지(은, 는) 의사입니다. 어머니(은, 는) 선생님입니다.

(4) 뚜안(은, 는) 베트남 사람입니다. 서영(은, 는) 한국 사람입니다.

2 Xem tranh và hoàn thành câu theo như mẫu.

<Mẫu>

바나나는 많습니다. 사과는 적습니다.

(1) 자동차는 비쌉니다. ______________________

(2) 사전은 무겁습니다. ______________________

(3) 수박은 큽니다. ______________________

(4) 저는 공부합니다. ______________________

–고 싶다

1 Liên kết A và B rồi viết thành câu như mẫu.

A		B	
<Mẫu> 한국어	•	• ⓐ 선물하다	______________
(1) 소설책	•	• ⓑ 먹다	______________
(2) 여행	•	• ⓒ 가다	______________
(3) 불고기	•	• ⓓ 읽다	______________
(4) 장미꽃	•	• ⓔ 배우다	한국어를 배우고 싶습니다.

2 Sử dụng –고 싶다 để hoàn thành câu.

<Mẫu> 주말에 동대문시장에 갑니다. (쇼핑을 하다) → 거기에서 쇼핑을 하고 싶습니다.

(1) 오늘은 제 생일입니다. (선물을 받다) → 그래서 선물을 많이 ____________

(2) 내일은 주말입니다. (공원에 가다) → 그래서 ____________

(3) 지금 카메라가 없습니다. (카메라를 사다) → 그래서 ____________

(4) 지금 배가 너무 고픕니다. (불고기를 먹다) → 그래서 ____________

3 Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

<Mẫu> ☐ ☑

A 무엇을 하고 싶어요?

B 농구를 하고 싶어요.

(1)

A 무엇을 먹고 싶어요?

B ____________

(2)

A 무엇을 타고 싶어요?

B ____________

(3)

A 무엇을 읽고 싶어요?

B ____________

(4)
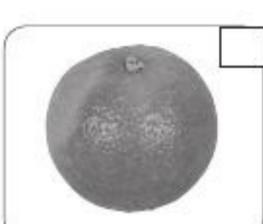
A 무엇을 사고 싶어요?

B ____________

1 **Chọn câu đúng phù hợp với tình huống sau đây.**

(1)

A 왜 병원에 가요?

B ____________________

ⓐ 배가 아파요. ⓑ 배가 고파요.

(2)

A 이거 얼마예요?

B ____________________

ⓐ 3천 원입니다. ⓑ 너무 비싸요.

(3)

A 이 바지 어때요?

B ____________________

ⓐ 조금 커요. ⓑ 만 원이에요.

(4)

A 민재 씨, 주말에 무엇을 하고 싶어요?

B ____________________

ⓐ 공원에 가고 싶어요. ⓑ 공원에서 사진을 찍어요.

(5)

A 아저씨, 이 공책 세 권 주세요.

B ____________________

ⓐ 네, 여기 있습니다. ⓑ 네, 세 권 있습니다.

2 **Đọc đoạn hội thoại sau đây và trả lời câu hỏi.**

풍　지원 씨, 무엇을 사고 싶어요?
지원　저는 신발을 사고 싶어요. 풍 씨는요?
풍　저는 가방을 사고 싶어요. 이 가방 어때요?
지원　조금 커요. 하지만 아주 예뻐요!
풍　그래요? 아저씨, 이 가방 얼마예요?
주인　삼만 원입니다.
풍　네, 이 가방 주세요.
지원 씨, 이 신발 어때요? 색깔이 예뻐요.
지원　좋아요. 이 신발은 얼마예요?
주인　15,000원이에요.
지원　여기 있습니다.

(1) 두 사람은 오늘 무엇을 삽니까? 메모해 보세요.

	풍	지원
무엇?		
얼마예요?		

(2) 풍 씨 가방이 어때요?

____

3 Đọc và trả lời câu hỏi.

오늘은 금요일입니다.

이번 주 토요일은 제 생일입니다. 저는 생일 선물을 많이 받고 싶어요. 저는 한국어 공부를 좋아해요. 그래서 한국 소설책 한 권을 받고 싶어요.

한국 영화 DVD는 비싸요. 하지만 CD는 싸요. 그래서 한국 노래 CD를 한 장 받고 싶어요. 그리고 장미꽃을 받고 싶어요. 장미꽃이 아주 예뻐요.

(1) 내일은 이 사람 생일입니까?

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(2) 이 사람은 한국 소설책 한 권을 받고 싶어합니까?

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(3) 이 사람은 한국 영화 DVD를 받고 싶어합니까?

ⓐ 네 ⓑ 아니요

4 Đọc và trả lời câu hỏi.

저는 지난 주말에 친구와 함께 시장에 갔습니다. 시장에서 여러 가지를 구경했습니다. 과일이 많았습니다. 포도하고 수박이 많았습니다. 포도는 값이 쌌습니다. 수박은 비쌌습니다. 저는 포도를 샀습니다.

시장에 옷이 많았습니다. 신발도 많았습니다. 가방과 모자가 예뻤습니다. 하지만 비쌌습니다. 티셔츠가 예뻤습니다. 저는 티셔츠를 샀습니다. 친구는 티셔츠와 모자를 샀습니다.

(1) 시장에 무엇이 있었습니까? ____________________

(2) 무엇이 비쌌습니까? ____________________

(3) 이 사람은 시장에서 무엇을 샀습니까? ____________________

(4) 친구는 시장에서 무엇을 샀습니까? ____________________

BÀI 08 음식 THỨC ĂN

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem tranh và viết ra bằng tiếng Hàn như mẫu.**

<Mẫu>	(1)	(2)	(3)	(4)
메뉴	______	______	______	______

2 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

달아요　　매워요　　셔요　　써요　　짜요

(1) 아이스크림은 ______________

(2) 레몬은 ______________

(3) 소금은 ______________

(4) 고추는 ______________

(5) 약은 ______________

3 Chọn và khoanh tròn từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

<Mẫu>	냉면	(손님)	비빔밥	된장찌개

(1)

맵다	시다	크다	짜다

(2)

물	컵	차	우유

(3)

공무원	병원	종업원	회사원

(4)

김치	아침	저녁	점심

4 Chọn câu hỏi điền vào chỗ trống.

냉면이 싱거워요?	뭐가 맛있어요?	뭐가 매워요?	불고기가 달아요?

(1) A ________________

B 비빔밥이 맛있어요.

(2) A ________________

B 김치가 매워요.

(3) A ________________

B 아니요, 안 달아요.

(4) A ________________

B 네, 냉면이 싱거워요.

문법 Ngữ pháp

–겠–

1 **Xem tranh và hoàn thành câu như mẫu.**

<Mẫu>

먹다 불고기를 먹겠어요.

(1) 가다 산에 ____________

(2) 쉬다 집에서 ____________

(3) 보다 영화를 ____________

(4) 공부하다 한국어를 ____________

2 **Xem tranh và hoàn thành câu như mẫu.**

<Mẫu>

A 무엇을 마시겠습니까?

B 콜라를 마시겠습니다.

(1)

A 무엇을 먹겠습니까?

B ____________________

(2)

A 무엇을 공부하겠습니까?

B ____________________

(3)

A 무엇을 타겠습니까?

B ____________________

(4)

A 무엇을 사겠습니까?

B ____________________

–지 않다

1 **Sử dụng –지 않다 điền vào chỗ trống trong bảng.**

	–지 않습니다		–지 않습니다
(1) 안 봅니다		(5) 안 마십니다	
(2) 안 쉽니다		(6) 안 배웁니다	
(3) 안 읽습니다		(7) 운동 안 합니다	
(4) 안 먹습니다		(8) 공부 안 합니다	

2 **Xem tranh và hoàn thành câu như mẫu.**

<Mẫu>

A 오늘 학교에 갑니까?
B 아니요, 가지 않습니다.

(1)

A 오늘 친구를 만납니까?
B 아니요, ____________________

(2)

A 태권도를 배웁니까?
B 아니요, ____________________

(3)

A 커피를 마십니까?
B 아니요, ____________________

(4)

A 김치를 먹습니까?
B 아니요, ____________________

–(으)세요

1 Sử dụng –(으)세요 điền vào chỗ trống trong bảng.

	–(으)세요
(1) 사다	
(2) 오다	
(3) 읽다	
(4) 받다	
(5) 앉다	

	–(으)세요
(6) 주다	
(7) 쉬다	
(8) 기다리다	
(9) 공부하다	
(10) 운동하다	

2 Xem tranh và sử dụng –(으)세요 để hoàn thành câu.

읽기 Đọc

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau.**

(1)

A 뭘 드시겠어요?

B ______________________

ⓐ 커피를 드시겠어요. ⓑ 커피 한 잔 주세요.

(2)

A 뭐가 맛있어요?

B ______________________

ⓐ 냉면을 먹었어요. ⓑ 냉면이 맛있어요.

(3)

A 아침에 신문을 읽어요?

B ______________________

ⓐ 네, 읽으세요. ⓑ 아니요, 읽지 않아요.

(4)

A 냉면을 좋아해요?

B ______________________

ⓐ 네, 아주 좋아해요. ⓑ 아니요, 좋지 않아요.

(5)

A 비빔밥이 매워요?

B ______________________

ⓐ 네, 자주 먹어요. ⓑ 아니요, 맵지 않아요.

2 **Dùng từ cho sẵn hoàn thành đoạn hội thoại sau.**

종업원 뭘 드시겠어요?

손 님 (1) ______________________ (비빔밥 1 + 콜라 1병)

종업원 여기 있습니다. 맛있게 드세요.

손 님 (2) ______________________ (김치)

종업원 네, 잠깐만 기다리세요.

3 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

저는 베트남 사람입니다. 한국대학교에서 한국어를 배웁니다. 저는 한국 음식을 좋아합니다. 비빔밥과 된장찌개를 아주 좋아합니다. 된장찌개는 조금 맵습니다. 하지만 맛있습니다. 식당에서 자주 된장찌개를 먹습니다. 저는 냉면을 좋아하지 않습니다. 냉면은 조금 싱겁습니다.

(1) 이 사람은 한국에서 무엇을 합니까? ______________________

(2) 된장찌개는 어떻습니까?

ⓐ 달아요 ⓑ 매워요 ⓒ 싱거워요

(3) 이 사람은 무슨 음식을 안 좋아합니까?

ⓐ 냉면 ⓑ 비빔밥 ⓒ 된장찌개

4 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

이상민 씨는 회사원입니다. 베트남에서 일합니다. 이상민 씨는 아침에 커피를 한 잔 마십니다. 그리고 회사에 갑니다. 점심에는 회사 식당에서 베트남 음식을 먹습니다. 베트남 음식은 조금 맵습니다. 하지만 정말 맛있습니다. 이상민 씨는 쌀국수를 아주 좋아합니다. 저녁에는 집에서 한국 음식을 먹습니다. 밥과 찌개와 반찬을 먹습니다.

(1) 이상민 씨는 아침에 밥을 먹습니까? ______________________

(2) 이상민 씨는 어디에서 점심을 먹습니까? ______________________

(3) 이상민 씨는 저녁에 무엇을 먹습니까? ______________________

BÀI 09 집 NHÀ CỬA

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 Xem các bức tranh và viết giải thích bằng tiếng Hàn như mẫu.

<Mẫu>

침대

(1)

(2)

(3)

(4)

2 Viết tên bằng tiếng Hàn các địa điểm dưới đây theo như mẫu.

<Mẫu>

경찰서

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

3 Nối các từ trái nghĩa với nhau.

(1) 앞 • • ⓐ 오른쪽

(2) 위 • • ⓑ 밖

(3) 왼쪽 • • ⓒ 뒤

(4) 안 • • ⓓ 아래

4 **Tìm từ phù hợp điền vào chỗ trống.**

왼쪽	오른쪽	앞	뒤	안	밖	가운데	옆

(1) 집 ________

(2) 집 ________ / ________

<Mẫu> 집 안 / 가운데

(3) 집 ________ / ________

(4) 집 ________

(으)로

1 **Chọn từ đúng và khoanh tròn.**

<Mẫu> 서울역(로, (으로)) 가세요.

(1) 공항(로, 으로) 갈까요?

(2) 베트콤바크 은행 앞(로, 으로) 가요.

(3) 1층 사무실(로, 으로) 오세요.

(4) 우체국과 서점 사이(로, 으로) 가세요.

2 **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

왼쪽	오른쪽	앞	아래	가세요	위	뒤

<Mẫu> ↑

A 공중전화가 어디에 있어요?

B 위로 올라가세요.

(1) →

A 화장실이 어디에 있어요?

B ____________________

(2) ↑

A 시청이 어디에 있어요?

B ____________________

(3) ↓

A 어디에서 표를 사요?

B ____________________

–(으)ㄹ래요

받침 ○	받침 × / ㄹ 받침
–을래요?	–ㄹ래요?
먹다–먹을래요?	가다–갈래요?

1 **Xem các bức tranh, sử dụng –(으)ㄹ래요 điền và chỗ trống cho phù hợp.**

<Mẫu> 의자에 앉을래요?

(1) 사진 ____________ (2) 같이 ____________

(3) 우리 영화 ____________ (4) 도서관에서 같이 ____________

2 **Hoàn thành hội thoại như mẫu.**

<Mẫu>
풍 내일 우리 집에 올래요? 같이 저녁 먹어요.
수빈 네, 좋아요.

(1) 풍 내일 시간 있어요? 서점에 같이 ____________?
수빈 좋아요. 내일 만나요.

(2) 풍 뭐 ____________?
수빈 저는 비빔밥을 먹고 싶어요.

(3) 풍 내일 공원에 ____________?
수빈 좋아요, 같이 가요.

(4) 풍 여보세요? 수빈 씨, 저 풍이에요.
수빈 아, 풍 씨, 지금 너무 바빠요. 오후에 다시 ____________?

도

1 **Điền vào chỗ trống cho phù hợp**

은/는　　을/를　　도

(1) 저는 도서관에 갑니다.
민재 씨① ____ 도서관에 갑니다.
수빈 씨② ____ 서점에 갑니다.

(2) 풍 씨① ____ 한국어를 공부합니다.
루이엔 씨② ____ 한국어를 공부합니다.
서연 씨③ ____ 베트남어를 배웁니다.

(3) 저는 오늘 풍 씨① ____ 만납니다.
동생② ____ 같이 만납니다.
우리③ ____ 한국식당에 갑니다.
저는 불고기④ ____ 좋아해요. 동생⑤ ____ 불고기를 좋아해요.
풍 씨⑥ ____ 비빔밥⑦ ____ 좋아해요.

2 **Hoàn thành hội thoại sau.**

(1) A 방에 침대가 있어요?
B 네, 있어요. 그리고 ________________ (책상)

(2) A 축구 좋아하세요?
B 네, 좋아해요. 그리고 ________________ (야구)

(3) A 어제 시장에서 뭘 샀어요?
B 티셔츠를 샀어요. 그리고 ________________ (바지)

(4) A 어제 민재 씨를 만났어요?
B 네, 그리고 커피숍에서 ________________ (수빈 씨)

(5) A 어디에서 공부해요?
B 도서관에서 공부해요. 그리고 ________________ (기숙사)

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau đây.**

(1)

A 은행이 어디에 있어요?

B ______________

ⓐ 네, 있습니다.

ⓑ 1층에 있어요. 1층으로 가세요.

(2)

A 주차장이 어디에 있어요?

B 건물 뒤에 있어요. ______________

ⓐ 뒤로 돌아가세요.

ⓑ 앞으로 가세요.

(3)

A 같이 커피 마실래요?

B ______________

ⓐ 네, 좋아요.

ⓑ 네, 안 마실래요.

(4)

A 내일 집에서 한국 음식을 만들래요?

B ______________

ⓐ 네, 재미있어요.

ⓑ 네, 같이 만들어요.

(5)

A 유나 씨, 무슨 과일을 좋아합니까?

B 사과를 좋아해요. ______________

ⓐ 오렌지는 맛있어요.

ⓑ 오렌지도 좋아해요.

2 **Đọc đoạn hội thọai sau và trả lời câu hỏi.**

수빈 여보세요? 유나 씨, 지금 어디에 있어요?
유나 음... 한국은행 앞에 있어요.
수빈 그러면 은행 앞에서 오른쪽으로 15m 오세요.
거기에서 왼쪽으로 오세요. 그러면 우체국이 있어요.
우리 집은 우체국 뒤에 있어요.
유나 수빈 씨, 죄송해요. 잘 모르겠어요.
수빈 그럼 은행 앞에서 기다릴래요? 제가 가겠습니다.
유나 고맙습니다.

(1) 유나 씨는 어디에 갑니까?

____

(2) 수빈 씨 집은 어디에 있습니까?

____

(3) 두 사람은 어디에서 만납니까?

____

3 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

우리 집은 아파트입니다. 집에 방이 세 개 있습니다. 부모님 방은 큽니다. 제 방과 동생 방은 작습니다. 거실과 부엌이 있습니다. 화장실은 두 개 있습니다. 제 방에는 침대, 책상, 의자, 컴퓨터가 있습니다. 옷장과 책장도 있습니다. 부엌 식탁에서 가족과 저녁을 먹습니다. 그리고 거실에서 과일을 먹습니다. 텔레비전도 봅니다. 가족과 이야기를 합니다. 참 즐겁습니다.

(1) 이 사람은 어디에 삽니까?

____

(2) 집에 무엇이 있습니까?

____

(3) 이 사람 방에 무엇이 있습니까?

____

(4) 이 사람 방은 큽니다.

ⓐ 네　　　　ⓑ 아니요

(5) 집에 화장실이 하나 있습니다.

ⓐ 네　　　　ⓑ 아니요

BÀI 10 가족 GIA ĐÌNH

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Hãy xem các bức tranh sau và viết bằng tiếng Hàn giống như mẫu.**

농부 ______ ______ ______ ______

2 **Hãy điền nghề nghiệp có liên quan với từng nhóm từ cho sẵn.**

통역사	선생님	주부	의사	은행원

(1) 돈 통장 현금카드 : ______

(2) 회의 외국어 마이크 : ______

(3) 흰색 병원 수술 : ______

(4) 학생 학교 칠판 : ______

3 **Hãy điền từ đúng với từng nội dung giải thích.**

큰아버지	고모	삼촌	사촌	작은어머니

(1) 아버지의 남동생입니다. 결혼 안 했습니다. ______

(2) 고모의 아이입니다. ______

(3) 아버지의 형입니다. ______

(4) 아버지의 누나입니다. ______

4 **Hãy xem tranh dưới đây và điền từ đúng vào chỗ trống.**
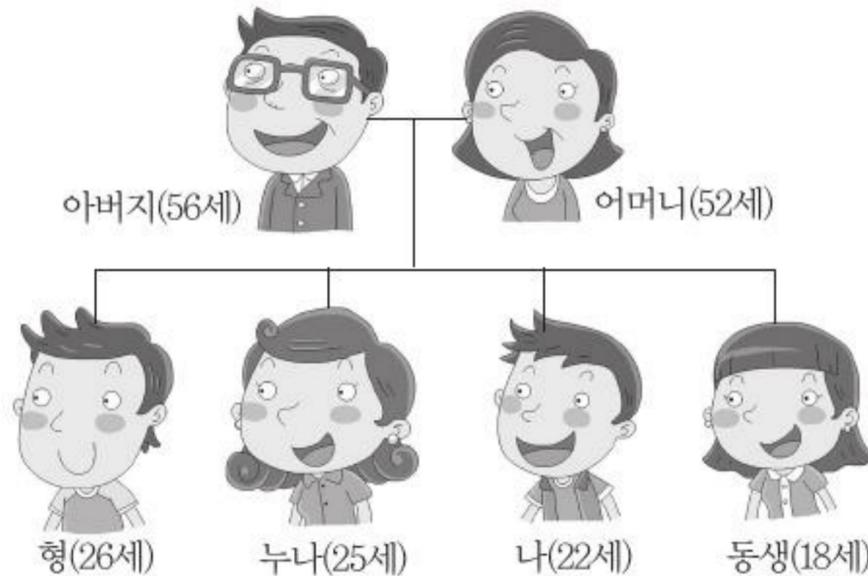
우리 가족은 모두 여섯 명입니다. 아버지, 어머니, (1) ________, (2) ________,
(3) ________과 저입니다. 아버지께서는 (4) ________(56) 되셨습니다.
그리고 어머니께서는 (5) ________(52) 되셨습니다. 어머니께서는 요리를 아주 잘 하십니다.
(6) ________ 스물여섯 살입니다. 회사에 다닙니다.
(7) ________ 스물다섯 살입니다. 은행에서 일합니다. 예쁩니다.
저는 대학생입니다. 대학교에서 한국어를 전공합니다. 지금 (8) ________살입니다.
그리고 제 (9) ________은 열여덟 살입니다. 고등학생입니다.

5 **Hãy điền thông tin phù hợp vào các chỗ trống trong đoạn văn.**

형 : • 나이 – 28세 • 직업 – 경찰관 • 좋아하다 – 사진 찍기/운동
• 생일 – 10월 10일 • 선물 – 사진기

저는 형이 한 명 있습니다. 저는 형을 정말 좋아합니다.
우리 형은 (1) ________________. 직업은 (2) ________________.
지난 주말이 형의 생일이었습니다. 형의 생일은 (3) ________________.
형은 (4) ________________을 좋아합니다.
그래서 우리 가족은 형의 생일에 (5) ________________________.

문법 Ngữ pháp

수 관형사 (2)

10	20	30	40	50	60	70	80	90	100
열	스물	서른	마흔	쉰	예순	일흔	여든	아흔	백

A 몇 살입니까?
B 스물세 살입니다.

A 아버지 연세가 어떻게 되셨습니까?
B 예순셋 되셨습니다.

Hãy chọn định từ chỉ số giống với mẫu và viết đúng tuổi. Và hãy thử viết xem tuổi của người lớn thì nói như thế nào.

<Mẫu> 23	스물세 살입니다.
(1) 20	
(2) 21	
(3) 22	
(4) 26	
(5) 28	
(6) 31	
(7) 33	
(8) 34	
(9) 37	
(10) 39	
<Mẫu> 70	일흔 되셨습니다.
(11) 44	
(12) 49	
(13) 51	
(14) 52	
(15) 63	

께서, 높임말

1 **Hãy viết đúng cách nói kính ngữ vào ô trống ở bảng dưới đây.**

기본형	높임말
(1) 가다	가시다
(2) 보다	
(3) 만나다	
(4) 먹다	
(5) 읽다	
(6) 좋아하다	
(7) 말하다	
(8) 자다	
(9) 죽다	
(10) 크다	
(11) 작다	
(12) 있다	
(13) 없다	
(14) 살다	
(15) 팔다	

2 **Hãy sử dụng đúng cách nói kính ngữ và hoàn thành các câu sau.**

(1) 어제는 어머니의 ___________이었습니다.
(생일)

(2) 오늘 우리는 선생님 ___________에 갈 겁니다.
(집)

(3) 아버지___________ 보통 7시 30분에 회사에 ___________.
(는) (가다)

(4) 할머니___________ 선물을 ___________.
(가) (주다)

(5) 외할아버지___________ 지금 미국에 ___________ .
(는) (있다)

(6) 부모님___________ 보통 아침 7시에 아침 ___________를 ___________.
(이) (밥) (먹다)

(7) 어머니___________ 자동차가 ___________.
(는) (없다)

(8) 우리 할아버지___________ 3년 전에 ___________.
(는) (죽다)

3 **Dưới đây là việc làm vào ngày thứ bảy của các bạn. Hãy xem kỹ các phần gạch chân và đổi lại thành những việc mà ông nội đã làm trong ngày thứ bảy.**

나는 지난 토요일에 바빴습니다. 토요일에 나는 아침 9시에 일어났습니다.
샤워를 하고 9시 반에 아침밥을 먹었습니다. 빵하고 우유를 먹었습니다.
그리고 1시에 친구를 만났습니다. 친구와 같이 점심 식사를 했습니다.
그리고 커피숍에서 차를 마시고 친구와 이야기를 했습니다.
5시에 집에 돌아왔습니다. 책을 읽고 7시에 가족과 같이 저녁을 먹었습니다.
그리고 텔레비전을 봤습니다. 텔레비전을 보고 세수하고 내 방으로 갔습니다.
공부를 조금 하고 잠옷을 갈아입었습니다. 12시에 잤습니다.

↓

할아버지께서는 지난 토요일에 바쁘셨습니다.

읽기 Đọc

1 **Hãy chọn câu đúng với phần gạch dưới trong các tình huống sau.**

(1)
A 수빈 씨, 아버님 연세가 ________________
B 쉰일곱 되셨습니다.

ⓐ 무엇입니까? ⓑ 어떻게 되셨습니까?

(2)
A 어머니께서는 무슨 일을 하십니까?
B ________________

ⓐ 학교 선생님이십니다. ⓑ 신문을 보십니다.

(3)
A 민준 씨의 가족은 ________________
B 네 명입니다.

ⓐ 몇 명입니까? ⓑ 무슨 명입니까?

(4)
A 할아버지께서 지금 ________________
B 서울에요.

ⓐ 어디에 있으세요? ⓑ 어디에 계세요?

(5)
A 뜨엉 씨, 한국어 선생님 ________________
B 최유나입니다.

ⓐ 성함이 뭐예요? ⓑ 이름께서 뭐예요?

2 **Đọc đoạn hội thoại và trả lời đúng câu hỏi.**

정우　란 씨의 가족은 몇 명입니까?
란　모두 다섯 명이에요.
정우　언니, 동생이 있어요?
란　부모님과 언니 하나, 오빠 하나 있어요. 그렇지만 동생은 없어요.
정우　언니는 결혼했어요?
란　아니요, 결혼 안 했어요. 지금 호치민에서 일해요.
정우　언니는 무슨 일을 해요?
란　요리사예요.
정우　그래요? 오빠는 몇 살이에요?
란　스물세 살이에요. 지금 대학교에서 경영학을 공부해요.

(1) 란 씨의 가족은 누구누구입니까?

____

(2) 대화의 내용과 다른 것은 무엇입니까?
ⓐ 란 씨는 막내입니다.
ⓑ 란 씨의 언니는 호치민에서 일합니다.
ⓒ 란 씨는 경영학과 학생입니다.
ⓓ 란 씨의 가족은 5명입니다.

3. **Hãy đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

수빈 잔반두 씨의 아버지께서는 하노이에 계세요?
잔반두 네, 하노이에서 택시기사를 하세요.
수빈 그래요? 어머니께서는 집에 계세요?
잔반두 네, 주부세요.
수빈 두 분은 한국말을 하세요?
잔반두 아니요. 그렇지만 어머니께서 한국 요리를 잘 하세요.
아버지도 한국을 좋아하세요.
부모님과 같이 한국을 여행하고 싶어요.

(1) 두 사람은 지금 한국 여행 이야기를 합니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(2) 잔반두 씨 어머니는 회사에서 일하지 않습니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(3) 잔반두 씨 가족은 한국을 여행했습니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

4 **Hãy đọc đoạn văn sau của cô Hiền và trả lời đúng câu hỏi.**

저는 어제 서연 씨 집에 갔습니다. 서연 씨 부모님께서 저를 초대하셨습니다. 서연 씨는 제 친구입니다. 한국 사람입니다. 우리는 2년 전에 베트남에서 처음 만났습니다. 서연 씨가 베트남에서 1년 동안 베트남어를 공부했습니다. 저는 올해 한국에 왔습니다. 한국대학교에서 한국어를 공부합니다.

저는 서연 씨 부모님께 주스를 선물했습니다. 서연 씨 가족은 아버지와 어머니 그리고 서연 씨와 남동생 한 명입니다. 서연 씨 아버지께서는 회사원이십니다. 어머니께서는 선생님이십니다. 고등학교에서 음악을 가르치십니다. 두 분은 정말 친절하셨습니다. 어머니께서는 요리도 잘 하셨습니다. 정말 맛있었습니다. 이야기도 재미있었습니다. 다음에 또 가고 싶습니다.

(1) 히엔 씨는 지금 어디에서 삽니까?

ⓐ 베트남 ⓑ 한국 ⓒ 태국

(2) 두 사람은 어디에서 처음 만났습니까?

ⓐ 베트남 ⓑ 한국 ⓒ 태국

(3) 다음 중 맞는 것을 고르십시오.

ⓐ 서연 씨의 부모님은 모두 회사원이십니다.

ⓑ 서연 씨 어머니의 요리는 맛있었습니다.

ⓒ 서연 씨의 남동생이 재미있었습니다.

(4) 서연 씨는 베트남에서 무엇을 했습니까?

____

(5) 히엔 씨는 왜 서연 씨 집에 갔습니까? 그리고 무엇을 선물했습니까?

____

____

BÀI 11 날씨 THỜI TIẾT

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem các bức tranh và viết giải thích bằng tiếng Hàn như mẫu.**

<Mẫu> (1) (2) (3) (4)

코트 ______ ______ ______ ______

2 **Chọn và khoanh tròn từ không cùng nhóm với các từ còn lại.**

(1) 봄 구름 겨울 여름

(2) 덥다 따뜻하다 즐겁다 쌀쌀하다

(3) 치마 바람 코트 바지

(4) 운동화 구두 스키 부츠

3 **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

불다 맑다 흐리다 내리다 그치다

<Mẫu>

비가 내려요.
친구와 같이 우산을 써요.

(1)

눈이 ______________.
여자 친구를 만나고 싶어요.

(2)

바람이 ______________.
집에서 차를 마시고 싶어요.

(3)

하늘이 ______________.
공원에 가고 싶어요.

4 **Các bạn làm gì trong các mùa sau? Xem tranh, chọn nội dung phù hợp và viết thành câu.**

단풍을 구경하다	눈싸움을 하다	수영을 하다	아이스크림을 먹다
꽃구경을 하다	스키를 타다	등산을 하다	여행을 가다

(1) 봄 <Mẫu>

①

(2) 여름 ①

②

(3) 가을 ①

②

(4) 겨울 ①

②

(1) 봄 <Mẫu> 꽃구경을 할 겁니다.

① ____________________

(2) 여름 ① ____________________

② ____________________

(3) 가을 ① ____________________

② ____________________

(4) 겨울 ① ____________________

② ____________________

문법 Ngữ pháp

-(으)ㄹ 거예요

기본형	-(으)ㄹ 거예요
가다	갈 거예요
먹다	먹을 거예요

1 **Điền vào chỗ trống trong bảng dưới đây.**

	-(으)ㄹ 거예요
(1) 자다	
(2) 사다	
(3) 쓰다	
(4) 만나다	
(5) 다니다	

	-(으)ㄹ 거예요
(6) 청소하다	
(7) 숙제하다	
(8) 쉬다	
(9) 읽다	
(10) 놀다	

2 **Xem tranh và hoàn thành hội thoại.**

(1) 유진　이번 주말에 뭐 할 거예요?
뚜안　다음 주에 시험이 있어요.
그래서 집에서 <u>공부할 거예요</u>.
유진　그래요? 시험 잘 보세요.

(2) 유진　언제 한국에 갈 거예요?
뚜안　내년 3월에 ______________.
유진　한국에서 뭐 할 거예요?
뚜안　대학교에 ______________.

(3) 뚜안 오늘 오후에 뭐 할 거예요?
유진 한국 친구를 ______________.
뚜안 점심은 어디에서 먹을 거예요?
유진 한국식당에서 ______________.

(4) 유진 주말에 뭐 할 거예요?
뚜안 집에서 ______________.
유진 씨는요?
유진 방을 ______________.

부터 ~까지

1 Hoàn thành câu theo mẫu.

<Mẫu>

9:00~10:30 한국어 문법 — 아홉 시부터 열 시 반까지 한국어 문법을 공부합니다.

(1) 10:30~12:00 운동 ______________

(2) 14:00~16:00 한국어 읽기 ______________

(3) 18:00~21:00 아르바이트 ______________

2 Xem tranh và hoàn thành hội thoại.

(1) 풍 휴가가 언제예요?

유나 이번 주 ________ 일요일까지예요.

풍 잘 다녀오세요.

(2) 수진 일본어는 언제 공부했어요?

풍 지난 3월부터 ________ 공부했어요.

하지만 잘 못 해요.

(3) 남 여름방학이 언제예요?

유진 ____________ 예요.

남 계획이 있어요?

유진 네, 한국에 다녀올 거예요.

7/20 ~ 8/25
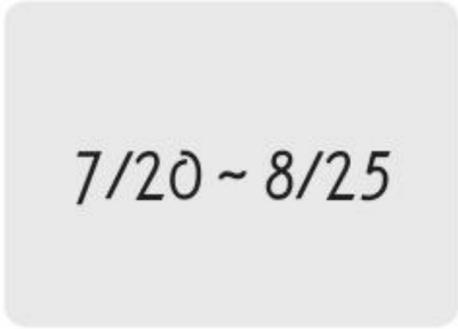
(4) 지연 어제 몇 시까지 공부했어요?

뚜안 새벽 ________ 공부했어요.

지연 와, 정말이에요?

뚜안 네, 그래서 지금 너무 졸려요.

–고

1 Sử dụng từ đã cho để nối các câu sau.

따뜻하다 춥다 불다 덥다

<Mẫu> 4월 날씨가 따뜻하고 하늘이 맑아요.

(1) 7월 날씨가 ________ 비가 자주 와요.

(2) 11월 바람이 ________ 조금 쌀쌀해요.

(3) 1월 날씨가 ________ 눈이 와요.

2 Liên kết hai câu sau thành một câu.

<Mẫu>

언니는 키가 큽니다. 그리고 머리가 길어요.

→ 언니는 키가 크고 머리가 길어요.

(1)

오빠는 머리가 좋아요. 그리고 요리를 잘해요.

→ ________________________________

(2)

제 동생은 얼굴이 작아요. 그리고 머리가 짧아요.

→ ________________________________

(3)

언니는 공항에서 일해요. 그리고 오빠는 무역 회사에 다녀요.

→ ________________________________

(4)

어머니는 여행을 좋아하십니다. 그리고 아버지는 음악을 좋아하십니다.

→ ________________________________

ㅂ 불규칙

1 **Điền vào chỗ trống trong bảng sau.**

	–아/어요	–았/었어요	–ㅂ/습니다
(1) 덥다	더워요	더웠어요	덥습니다
(2) 고맙다			
(3) 어렵다			
(4) 쉽다			
(5) 즐겁다			
(6) 아름답다			
(7) *돕다			
(8) *곱다			

2 **Xem tranh và hoàn thành hội thoại.**

(1) 뚜안 8월에 한국은 날씨가 어때요?

유진 아주 ______________

덥다

(2) 유진 이 김치는 어때요?

뚜안 맛있어요. 하지만 조금 ______________

맵다

(3) 유진 한국어 공부는 어때요?

뚜안 재미있어요. 하지만 조금 ______________

어렵다

(4) 유진 뚜안 씨는 어디에 살아요?

뚜안 학교 옆에 살아요. 집이 아주 ______________

가깝다

(5) 뚜안 몽골 여행은 어땠어요?

유진 아주 재미있었어요.

하지만 날씨가 조금 ______________

춥다

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau.**

(1)
A 오늘 날씨가 어때요?
B ____________________

ⓐ 조금 흐려요. ⓑ 아주 어려워요.

(2)
A 어느 계절을 좋아하세요?
B ____________________

ⓐ 저는 바람을 좋아해요. ⓑ 저는 가을을 좋아해요.

(3)
A 내일 오후에 뭐 할 거예요?
B ____________________

ⓐ 친구를 만났어요. ⓑ 친구를 만날 거예요.

(4)
A 한국어 수업은 몇 시까지예요?
B ____________________

ⓐ 3시에 시작해요. ⓑ 5시에 끝나요.

(5)
A 이 김치가 어때요?
B ____________________

ⓐ 조금 맵어요. ⓑ 조금 매워요.

2 **Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

정우 만 씨, 우리 언제 만날래요? 내일 시간 있어요?

만 내일은 조금 바빠요.
아침 9시부터 저녁 6시까지 수업이 있어요.

정우 그럼 점심을 같이 먹을래요?
언제 수업이 없어요?

만 1시부터 2시 반까지는 수업이 없어요.
그럼 1시에 만날래요?

정우 좋아요. 그럼 학교 정문 앞에서 만나요.

두 사람의 약속을 메모해 보세요.

몇 시에? ____________________

어디에서? ____________________

무엇을? ____________________

3. **Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.**

어제 가족과 함께 부산에 왔습니다. 어제는 날씨가 좋고 하늘도 아주 맑았습니다. 그래서 바다에서 수영도 하고 사진도 많이 찍었습니다. 아주 즐거웠습니다. 하지만 오늘은 비가 많이 왔습니다. 우리는 호텔 방에서 텔레비전을 봤습니다. 비는 저녁에도 그치지 않았습니다. 우리는 내일 아침에 집으로 돌아갈 겁니다.

(1) 어제는 날씨가 어땠습니까?

ⓐ
ⓑ
ⓒ
ⓓ
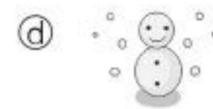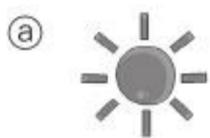
(2) 오늘은 무엇을 했습니까? ____________________

(3) 언제 집으로 돌아갈 겁니까? ____________________

BÀI 12 전화 (1) ĐIỆN THOẠI (1)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Tìm các biểu hiện phù hợp cho các bức tranh.**

  • • ⓐ 전화를 바꿔요.

(2) • • ⓑ 전화를 끊어요.

(3) • • ⓒ 전화를 받아요.

(4) • • ⓓ 전화를 걸어요.

(5)

• • ⓔ 전화가 와요.

2 **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

<Mẫu> 전화 요금 공중전화 답장 전화번호 문자메시지

(1) 현우 씨에게 전화했지만 현우 씨는 전화를 받지 않았습니다.
그래서 ________을/를 보냈습니다.

(2) 유진 씨에게 연락하고 싶지만 ________을/를 몰라요.
그래서 지원 씨에게 물어 봤습니다.

(3) 만 씨는 유나 씨에게 이메일을 보냈습니다. 일주일이 지났습니다.
하지만 ________이/가 오지 않았습니다.

(4) 수빈 씨는 매일 남자 친구에게 전화합니다. 그래서 ________이/가 많이 나와요.

(5) 베트남에 여행을 왔습니다. 부모님께 전화하고 싶지만 휴대폰이 없습니다.
그래서 지금 ________을/를 찾습니다.

3 **Chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống.**

<Mẫu> 네, 그런데요 전화 잘못 거셨습니다 전화 받으세요 전화 바꿨습니다

(1) 유진 거기 한국어과 사무실입니까?
직원 ____________________.
유진 디엠 선생님 계세요?

(2) 직원 정우 씨, 전화 왔어요. ____________________.
(잠시 후)
정우 네, ____________________.

(3) 서영 거기 한국백화점입니까?
아주머니 아닙니다. ____________________.

문법 Ngữ pháp

에게 · 한테 · 께

1 **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

와/과	에서	에게	께

(1) 정우 씨______ 저는 작년에 하노이에서 같이 일했습니다.
정우 씨는 지금 서울______ 일합니다.
어제 저녁에 정우 씨______ 이메일을 보냈습니다.
정우 씨가 보고 싶습니다.

(2) 오늘은 우리 반 친구들______ 같이 공원에 갈 겁니다.
우리는 학교 앞______ 만났습니다.
10시가 되었지만 루이엔 씨가 오지 않았습니다.
그래서 루이엔 씨______ 전화를 했습니다.
루이엔 씨는 지금 버스를 기다립니다.

(3) 내일 한국어 선생님이 한국으로 돌아가십니다.
우리는 모두 선생님______ 편지를 썼습니다.
그리고 꽃______ 선물을 샀습니다.
선생님은 우리______ 말씀하셨습니다.
"여러분을 잊지 않을 거예요."

-지만

1 **Nối A với B và hoàn thành câu như mẫu.**

A	B
<Mẫu> 밖은 덥다	ⓐ 재미있다
(1) 내 동생은 키가 크다	ⓑ 안경을 안 썼다
(2) 한국어 공부는 어렵다	ⓒ 나는 키가 작다
(3) 눈이 나쁘다	ⓓ 돈이 없다
(4) 이 치마를 사고 싶다	ⓔ 교실은 덥지 않다
(5) 한국 소설을 읽고 싶다	ⓕ 너무 어렵다
(6) 밥을 안 먹었다	ⓖ 사람이 없었다
(7) 사무실에 갔다	ⓗ 배가 고프지 않다

<Mẫu> 밖은 덥지만 교실은 덥지 않아요.

(1) ______

(2) ______

(3) ______

(4) ______

(5) ______

(6) ______

(7) ______

2 **Chọn từ đúng và khoanh tròn.**

(1) 제 동생은 키가 (크고, 크지만) 잘생겼습니다.

(2) 전화 요금이 (비싸고, 비싸지만) 매일 부모님께 전화를 합니다.

(3) 저는 딸기는 (좋아하고, 좋아하지만) 사과는 좋아하지 않습니다.

(4) 밥을 (먹고, 먹지만) 텔레비전을 봤어요.

(5) 어제 (피곤했고, 피곤했지만) 밤 10시까지 일을 했어요.

–(으)려고 하다

기본형	–(으)려고 하다
가다	가려고 하다
먹다	먹으려고 하다

1 Điền vào chỗ trống trong bảng.

	–(으)려고 하다
(1) 주다	
(2) 사다	
(3) 쓰다	
(4) 배우다	
(5) 다니다	

	–(으)려고 하다
(6) 전화하다	
(7) 여행가다	
(8) 찾다	
(9) 씻다	
(10) 살다	

2 Xem tranh và hoàn thành hội thoại.

(1) 유진 오늘 오후에는 뭐 할 거예요?
뚜안 백화점에 갈 거예요. 겨울 옷을 ____________.

(2) 유진 방학 계획이 있어요?
뚜안 이번 방학에는 ________________________.
유진 와, 저도 배우고 싶어요.

(3) 풍 와, 꽃이 너무 예뻐요. 누구한테 줄 거예요?
유진 우리 언니한테 __________________.
풍 언니 생일이에요?
유진 아니요, 졸업식이에요.

(4) 유진 그게 뭐예요?
뚜안 국제전화 카드예요. 오늘 형한테 ____________________.
수진 형이 외국에 살아요?
뚜안 네, 한국에 살아요.

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau.**

(1)

A 유진 씨 좀 부탁합니다.

B ____________________

ⓐ 잠깐만 기다리세요. ⓑ 네, 제가 수진입니다.

(2)

A 거기 한국어과 사무실입니까?

B 아닙니다. ____________________

ⓐ 잘못 거셨습니다. ⓑ 전화 바꿨습니다.

(3)

A 연락처를 남기시겠어요?

B ____________________

ⓐ 전화 받으세요. ⓑ 아니요, 다시 전화하겠습니다.

(4)

A 선생님이 사무실에 언제 들어오세요?

B ____________________

ⓐ 5시쯤 들어오실 거예요. ⓑ 지금 안 계세요.

2 **Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

직원 서울 무역입니다.
① 유진 **아닙니다. 제가 다시 전화하겠습니다.**
② 유진 **그래요? 언제 들어오세요?**
③ 직원 **아마 열한 시쯤 들어오실 거예요. 연락처를 남기시겠어요?**
④ 직원 **죄송하지만 지금 안 계세요.**
⑤ 유진 **안녕하세요. 저는 최유진입니다. 반 씨 계세요?**
직원 네, 알겠습니다.
유진 감사합니다. 안녕히 계세요.

(　　) – (　　) – (　　) – (　　) – (　　)

3. **Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.**

저는 2개월 전에 베트남에 왔습니다. 베트남에서 한국어를 가르칩니다. 선생님들도 좋고 학생들도 착합니다. 베트남 음식도 맛있습니다. 베트남 생활은 재미있지만 가끔 가족이 보고 싶습니다. 그래서 요즘은 가족과 연락을 자주 합니다.

어머니께 거의 매일 전화를 하고 주말에는 아버지와 전화로 이야기합니다. 남동생에게는 이메일을 자주 보냅니다. 이메일에 베트남 사진도 같이 보냅니다. 동생은 제 사진을 부모님과 함께 봅니다. 부모님께서 제 베트남 사진을 기다리십니다. 그래서 오늘도 학생들과 사진을 많이 찍으려고 합니다.

(1) 이 사람은 베트남에서 무엇을 합니까?

____

(2) 이 사람은 누구에게 전화를 자주 합니까?
ⓐ 어머니　　ⓑ 아버지　　ⓒ 남동생

(3) 이 사람은 오늘 왜 사진을 많이 찍으려고 합니까?
ⓐ 학생들에게 줍니다.
ⓑ 가족에게 보냅니다.
ⓒ 수업 시간에 사용합니다.

BÀI 13 생일 SINH NHẬT

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Hãy viết bằng tiếng Hàn biểu hiện đúng với các bức tranh sau.**

<Mẫu>

귀걸이

(1)

______

(2)

______

(3)

______

2 **Đọc đoạn văn sau và viết lại các biểu hiện không phù hợp.**

오늘은 할머니의 (1)생일 잔치를 합니다. 할머니는 올해 (2)나이가 여든둘이십니다. 아버지는 할머니(3)에게 옷을 (4)주었습니다. 어머니는 요리를 준비하셨습니다. 저는 케이크를 사고 제 동생은 카드를 썼습니다. "할머니 (5)생일 축하드려요. 오래오래 건강하세요."

➞

오늘은 할머니의 (1)______ 잔치를 합니다. 할머니는 올해 (2)______가 여든둘이십니다. 아버지는 할머니(3)______ 옷을 (4)______. 어머니는 요리를 준비하셨습니다. 저는 케이크를 사고 제 동생은 카드를 썼습니다. "할머니 (5)______ 축하드려요. 오래오래 건강하세요."

3 **Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.**

초대 선물 꽃다발 지갑

(1) 친구의 돌잔치에 ______을/를 받았습니다.
이번 주 토요일에 호텔에서 잔치를 합니다. 하지만 저는 회사 일이 있어서 못 갑니다.

(2) 식당에서 불고기를 먹었습니다. 제 생일이라서 제가 돈을 내려고 했습니다.
하지만 가방에 ______이/가 없었습니다.

(3) 내일이 크리스마스라서 백화점에 사람들이 많습니다.
사람들은 크리스마스 ______을/를 고릅니다.

(4) 오늘은 가족들과 누나의 졸업식에 갑니다.
학교 앞에서 ______을/를 샀습니다. 빨간색 장미꽃이 아주 예쁩니다.

문법 Ngữ pháp

–아/어서

기본형	–아/어서
살다	살아서
먹다	먹어서

1 **Điền vào chỗ trống trong bảng sau.**

	–아/어서		–아/어서
(1) 많다		(6) 크다	
(2) 멀다		(7) 비싸다	
(3) 작다		(8) 보다	
(4) 재미있다		(9) 다니다	
(5) 춥다		(10) 불편하다	

2 **Hoàn thành hội thoại sau.**

(1) 지원 어제 백화점에서 그 옷을 샀어요?
 흐엉 아니요, 예쁘지만 가격이 너무 __________ 안 샀어요.

(2) 지원 왜 전화를 안 하고 기다렸어요?
 루이엔 전화하려고 했지만 근처에 공중전화가 __________ 못 했어요.

(3) 풍 영화가 재미있었어요?
 유진 아니요, 영화가 너무 __________ 잤어요.

(4) 흐엉 어제 잘 잤어요?
 유진 아니요, 어젯밤에는 너무 __________ 못 잤어요.
 흐엉 오늘 밤에도 날씨가 더울 거예요.

(5) 풍 왜 음식을 많이 안 드세요?
 유진 점심을 너무 많이 __________ 배가 안 고파요.

-(으)ㄹ까요

기본형	-(으)ㄹ까요?
가다	갈까요?
먹다	먹을까요?

1 Thêm những danh từ phù hợp vào các động từ dưới đây và viết thành câu.

	-(으)ㄹ까요?		-(으)ㄹ까요?
(1) 사다		(6) 선물하다	
(2) 빌려주다		(7) 운동하다	
(3) 마시다		(8) 닫다	
(4) 만나다		(9) 읽다	
(5) 다니다		(10) 살다	

2 Chọn từ đúng và điền vào chỗ trống.

(1) 지원 오늘 어디에서 __________?
흐엉 학교 앞은 어때요?
지원 좋아요, 그럼 3시쯤 만날까요?
흐엉 네, 이따가 봐요.

(2) 지원 아, 너무 힘들어요.
루이엔 그럼 좀 __________?
지원 네, 잠깐 쉽시다.

(3) 지원 뭘 __________?
만 여기는 분짜가 맛있어요.
지원 그럼 분짜를 먹읍시다.

(4) 흐엉 방학에 같이 __________?
지원 좋은 생각이에요. 저도 운동을 시작하려고 했어요.

(5) 풍 그 책 재미있어요?
지원 네, 재미있어서 다 읽었어요. 제가 책을 __________?
풍 고마워요. 저도 읽고 싶었어요.

못

Hoàn thành hội thoại sau.

(1) 수빈 오늘은 일찍 집에 가려고 해요.
만 왜요? 같이 저녁 먹고 들어가세요.
수빈 요즘 너무 바빠서 집안일을 ________________

(2) 만 술을 잘 마셔요?
유나 아니요, 저는 술을 ________________
만 그럼 주스를 시킬까요?
유나 네, 감사해요.

(3) 지훈 흐엉 씨는 운동을 좋아해요?
흐엉 네, 아주 좋아해요.
지훈 스키도 잘 타요?
흐엉 아니요, 스키는 ________________

(4) 정우 밥 먹고 합시다.
풍 5시 반이에요. 벌써 밥을 먹어요?
정우 일이 바빠서 점심을 ________________
오늘은 조금 일찍 먹읍시다.

읽기 Đọc

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau.**

(1)

A 제가 김밥을 준비할까요?

B 네, ______________________

ⓐ 그럼 부탁해요. ⓑ 준비합시다.

(2)

A 내일 만날까요?

B 미안해요. ______________________

ⓐ 내일은 약속이 있어요. ⓑ 3시쯤 만납시다.

(3)

A 어제 왜 학교에 안 왔어요?

B ______________________

ⓐ 늦게 일어나서 늦었어요. ⓑ 배가 아파서 못 왔어요.

(4)

A 중국어도 잘해요?

B ______________________

ⓐ 중국어는 못 해요. ⓑ 중국어는 쉬워요.

2 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

현우 내일이 누나 생일이라서 선물을 사려고 해요. 뭘 살까요?
흐엉 누나가 몇 살이에요?
현우 스물아홉 살이에요.
흐엉 신발이 어때요?
현우 누나 발 사이즈를 몰라서 안 돼요.
흐엉 그럼, 모자는 어때요?
현우 아! 누나는 다음 주에 여행을 가요.
아마 모자가 필요할 거예요. 도와줘서 고마워요.

(1) 현우 씨는 왜 선물을 삽니까?

____

(2) 현우 씨는 왜 신발을 사지 않습니까?

____

(3) 누나 선물로 무엇을 삽니까?

____

3 **Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.**

오늘은 삼월 삼십 일, 수빈 씨 생일입니다. 수빈 씨는 제 한국 생활을 많이 도와줬습니다. 저는 수빈 씨에게 선물을 많이 주고 싶었습니다. 먼저 백화점에서 선물을 샀습니다. 오후에는 집에서 케이크를 만들고, 꽃집에서 장미꽃 스무 송이도 샀습니다. 저녁에 선물과 케이크, 꽃다발을 가지고 수빈 씨 집으로 갔습니다. 그리고 생일 축하 카드와 선물을 주었습니다. 수빈 씨는 저를 보고 깜짝 놀랐습니다. 그리고 웃었습니다. "흐엉 씨, 제 생일은 사월 삼십 일이에요. 선물을 일찍 줘서 고마워요."

(1) 흐엉 씨는 무엇을 준비했습니까? 모두 고르세요.

☐ 케이크 ☐ 선물 ☐ 장미꽃
☐ 생일 카드 ☐ 노래 ☐ 한국 음식

(2) 흐엉 씨는 왜 수빈 씨에게 선물을 많이 주고 싶었습니까?

____

(3) 흐엉 씨가 쓴 생일 카드는 무엇일까요? 맞는 것을 고르세요.

ⓐ
수빈 씨에게
생일을 축하해요.
3월 30일
흐엉

ⓑ
수빈 씨에게
생신을 축하 드려요.
3월 31일
흐엉

ⓒ
수빈 씨에게
생일 축하해요.
4월 30일
흐엉

BÀI 14 취미 SỞ THÍCH

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Xem các bức tranh và viết giải thích bằng tiếng Hàn như mẫu.**

<Mẫu> (1) (2) (3) (4)

축구 ________ ________ ________ ________

2 **Tìm động từ tương ứng với các từ sau, nối chúng lại với nhau và viết lại theo mẫu.**

<Mẫu> 사진 • • ⓐ 그리다 ________

(1) 우표 • • ⓑ 감상하다 ________

(2) 그림 • • ⓒ 모으다 ________

(3) 음악 • • ⓓ 찍다 사진을 찍습니다.

3 **Chọn từ đúng trong mẫu và điền vào chỗ trống.**

항상 전혀 가끔

A 매일 아침 이렇게 빵과 우유를 먹어요?

B 네, 저는 아침에는 (1) ______ 빵과 우유를 먹어요.

A 저는 아침에도 가족들과 함께 밥을 먹어요.

B 항상 밥을 먹어요? 준영 씨 어머니께서 매일 아침 요리하는 것이 힘드실 거예요.

A 우리 어머니께서는 요리가 취미예요.
언제나 가족들에게 맛있는 요리를 만들어 주세요.
하지만 일주일에 한 번, (2) ______ 우리도 빵과 우유를 먹어요.

B 저는 요리를 (3) ______ 못해요. 그래서 요리를 잘하는 남자 친구를 만나고 싶어요.

4 **Sở thích của những người này là gì? Xem tranh và viết thành câu như mẫu.**

<Mẫu>

제 취미는 우표 모으기입니다.

(1)

____

(2)

____

(3)

____

(4)

____

(5)

____

문법 Ngữ pháp

–(으)ㄹ 수 있다 , –(으)ㄹ 수 없다

기본형	–(으)ㄹ 수 있다
가다	갈 수 있다
먹다	먹을 수 있다

1 **Điền vào chỗ trống trong bảng.**

	–(으)ㄹ 수 있다
(1) 사다	살 수 있다
(2) 보다	
(3) 읽다	
(4) 찍다	
(5) 만나다	
(6) 잘 하다	
(7) 마시다	
(8) 모으다	

	–(으)ㄹ 수 있다
(9) 돕다	
(10) 읽다	
(11) 운동하다	
(12) 등산하다	
(13) 공부하다	
(14) 살다	
(15) 팔다	

2 **Xem tranh và viết câu trả lời phù hợp.**

(1)

A 뚜안 씨가 한국 노래를 부를 수 있어요?

B 네, ____________________

(2)

A 화 씨가 한자를 읽을 수 있어요?

B 아니요, ____________________

(3)

A 김치를 먹을 수 있어요?

B 네, ____________________

(4)

A 골프를 칠 수 있어요?

B 아니요, ____________________

–기/–는 것

기본형	–기
보다	보기
읽다	읽기

기본형	–는 것
사다	사는 것
찍다	찍는 것

Điền vào chỗ trống trong bảng.

	–기
(1) 사다	
(2) 쓰다	
(3) 듣다	
(4) 찍다	
(5) 마시다	
(6) 산책하다	
(7) 공부하다	
(8) 만들다	
(9) 살다	
(10) 돕다	

	–는 것
(11) 타다	
(12) 쉬다	
(13) 읽다	
(14) 먹다	
(15) 만나다	
(16) 요리하다	
(17) 마시다	
(18) 팔다	
(19) 알다	
(20) 부르다	

ㄷ불규칙

듣다 : 듣 +어요 → 들어요

1　Hãy điền vào ô trống trong bảng dưới đây:

	−(스)ㅂ니다	−아/어요	−았/었어요	−(으)ㄹ래요?
(1) 듣다				
(2) 걷다				
(3) 묻다				
(4) 닫다				
(5) 얻다				

2　Viết lại hình thức phù hợp cho động từ để hoàn thành câu.

(1) 베트남의 여름은 아주 ___________.　(덥다, −아/어요)
(2) 처음에는 태권도 배우기가 ___________.　(어렵다, −았/었어요)
(3) 베트남 고추는 너무 ___________ 먹을 수 없어요.　(맵다, −아/어서)
(4) 저는 민수 씨 전화번호를 ___________.　(알다, −(스)ㅂ니다)
(5) 다음 달부터 기숙사에서 ___________.　(살다, −(으)려고 해요)
(6) 공원을 같이 ___________?　(걷다, −(으)ㄹ래요?)
(7) 선생님의 말씀을 ___________.　(듣다, −(으)세요)
(8) 한국에서 생활하는 것이 조금 ___________.　(힘들다, −(스)ㅂ니다)
(9) 교실 창문을 ___________.　(닫다, −았/었어요)
(10) 책 앞에 한국어 이름을 ___________.　(쓰다, −았/었어요)
(11) 꽃이 ___________ 한 송이 샀어요.　(예쁘다, −아/어서)
(12) 어제는 머리가 ___________ 병원에 갔어요.　(아프다, −아/어서)
(13) 모르는 것은 저한테 ___________.　(묻다, −(으)세요)
(14) 날마다 요리를 ___________.　(만들다, −(스)ㅂ니다)
(15) 겨울에는 추워서 옷을 많이 ___________.　(입다, −(스)ㅂ니다)

읽기 Đọc

1 **Chọn câu phù hợp với tình huống sau.**

(1)

A 이번 주말에 동대문시장에 갈래요?

B ______________________

ⓐ 네, 저는 지금 동대문시장에 가려고 해요.

ⓑ 네, 이번 주에는 동대문시장에 갈 수 있어요.

(2)

A 수빈 씨는 베트남어를 할 수 있어요?

B ______________________

ⓐ 아니요, 저는 베트남어를 배웠어요.

ⓑ 아니요, 저는 베트남어를 하지 못해요.

(3)

A 풍 씨, 수영 잘 해요?

B ______________________

ⓐ 아니요, 보통이에요.

ⓑ 아니요, 수영을 자주 해요.

(4)

A 음악 듣는 것을 좋아해요?

B ______________________

ⓐ 네, 음악은 전혀 듣지 않아요.

ⓑ 네, 음악 듣는 것도 좋아하지만 노래 부르는 것을 더 좋아해요.

(5)

A 남 씨는 스키를 탈 수 있어요?

B ______________________

ⓐ 네, 한국에서 자주 탔어요.

ⓑ 네, 저도 스키를 타고 싶어요.

2 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

풍 유나 씨, 운동 좋아하세요?
유나 네, 운동하는 걸 좋아해요.
풍 아, 그래요? 무슨 운동을 좋아하세요?
유나 저는 야구를 좋아해요. 하지만 야구는 할 수 없어서 야구 경기를 봐요.
풍 그럼, 야구장에 자주 가요?
유나 아니요, 요즘은 바빠서 전혀 못 가요. 전에는 한 달에 한 번은 갔어요. 풍 씨도 운동을 좋아하세요?
풍 네, 저는 수영하는 것을 좋아해요.
유나 수영을 자주 해요?
풍 일주일에 세 번 수영장에 가요.
유나 와, 그럼 수영을 잘 해요?
풍 아니요, 보통이에요.

(1) 이 두 사람의 취미는 무엇입니까?
유나 씨의 취미는 ____________________ 입니다.
풍 씨의 취미는 ____________________ 입니다.

(2) 유나 씨는 야구를 못 합니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(3) 유나 씨는 요즘 한 달에 한 번 야구장에 갑니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(4) 풍 씨는 얼마나 자주 운동을 합니까?

____

3 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

지훈 히엔 씨, 음식이 정말 맛있어요!
히엔 그래요? 많이 드시고 우리 집에 다음에 또 오세요.
제가 음식 만드는 것을 좋아해요.
지훈 전 요리를 할 수 없어요. 하지만 사진 찍는 걸 좋아해요.
히엔 보통 뭘 찍어요?
지훈 저는 산과 바다, 하늘, 그리고 꽃, 나무 등 자연을 찍는 걸 좋아해요.
히엔 와, 멋있어요. 지훈 씨 사진을 보고 싶어요.
지훈 이번 토요일에 저는 부산에 갈 거예요. 바다 사진을 찍을 거예요.
히엔 씨, 같이 갈래요?
히엔 네, 좋아요. 그럼 제가 음식을 가져가겠습니다.
맛있는 음식도 먹고 멋있는 사진도 찍읍시다.

(1) 히엔 씨 취미는 요리하기입니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(2) 두 사람은 지금 지훈 씨 집에 있습니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(3) 히엔 씨는 지훈 씨의 사진을 봤습니다.
ⓐ 네 ⓑ 아니요

(4) 지훈 씨는 무엇을 자주 찍습니까?

____

(5) 부산에 왜 갑니까?

____

4 **Đọc và trả lời câu hỏi.**

저는 좋아하는 것이 많습니다. 축구, 야구, 컴퓨터 게임, 영화, 음악…….

축구와 야구는 저 혼자서 할 수 없습니다. 그래서 컴퓨터 게임에서 축구와 야구를 합니다. 한 달에 한두 번 친구들과 함께 운동장에서 운동을 합니다.

그리고 저는 가끔 집에서 영화를 봅니다. 극장에 잘 안 갑니다. 집 근처에 있는 DVD 대여점에서 DVD를 빌릴 수 있습니다. 여러 가지 영화를 볼 수 있습니다. 그리고 쌉니다.

또, 한국 가요를 듣는 것이 아주 즐겁습니다. 음악을 듣고 노래를 부르는 것이 재미있습니다. 그렇지만 잘 못 불러서 다른 사람들과 노래방에서 노래하는 것을 싫어합니다.

(1) 다음 중 이 사람이 좋아하지 않는 것은 무엇입니까?

ⓐ 축구 ⓑ 컴퓨터 게임 ⓒ 한국 드라마 보기

(2) 이 사람은 가끔 영화를 어디에서 봅니까?

ⓐ 집 ⓑ 극장 ⓒ DVD 대여점

(3) 이 사람은 얼마나 자주 친구들과 운동을 합니까?

____

(4) 이 사람은 무슨 음악을 좋아합니까?

____

(5) 이 사람이 싫어하는 것은 무엇입니까? 왜 싫어합니까?

____

____

____

BÀI 15 교통 (1) GIAO THÔNG (1)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 **Hãy xem các bức tranh dưới đây và viết bằng tiếng Hàn giống như mẫu.**

<Mẫu>

버스

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

2 **Hãy điền từ có liên quan với nhóm từ cho sẵn.**

횡단보도	기차	공항	지하철	버스 터미널

(1) 서울역 KTX 새마을호 : ____________

(2) 인천 비행기 승무원 : ____________

(3) 흰 색 건너다 신호등 : ____________

(4) 계단 4호선 갈아타다 : ____________

3 Chọn từ đúng và điền vào chỗ trống.

어떻게	얼마나	언제	왜	무엇

A 만 씨는 어디에서 왔어요?
B 저는 베트남에서 왔어요.
A 한국에 (1) ________ 왔어요?
B 작년에 왔어요.
A (2) ________ 한국에 왔어요?
B 한국 회사에서 일하러 왔어요.
A 만 씨 집에서 회사까지 (3) ________ 가요?
B 지하철로 가요.
A 시간이 (4) ________ 걸려요?
B 35분 쯤 걸려요.

4 Những người dưới đây làm gì? Xem tranh và dùng từ cho sẵn viết thành câu.

버스 정류장 / 버스 / 기다리다	횡단보도 / 건너다	택시 / 타다
지하철역 / 나오다	신호등 / 옆 / 서 있다	육교 / 건너다
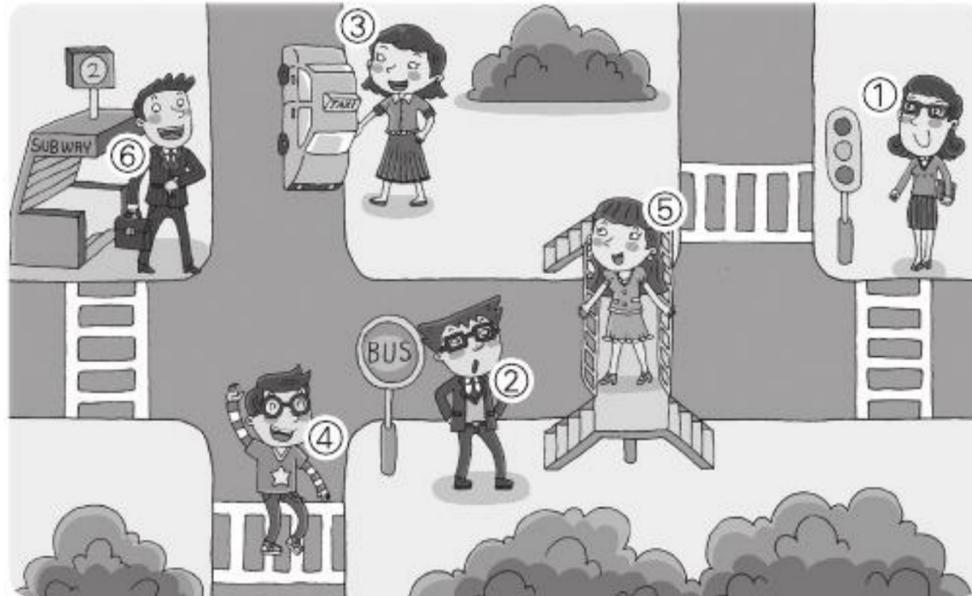
(1) 수빈 씨는 신호등 옆에 서 있어요.　　(2) ________

(3) ________　　(4) ________

(5) ________　　(6) ________

(으)로

1 **Hãy điền đúng 으로 hoặc 로 vào ô trống dưới đây.**

(1) 버스____ 갑니다.
(2) 기차____ 왔습니다.
(3) 오른쪽____ 가세요.
(4) 배____ 갔습니다.
(5) 3호선____ 옵니다.
(6) 연필____ 씁니다.
(7) 지하철____ 갈 겁니다.
(8) 교실에서 한국말____ 이야기합니다.
(9) 버스 터미널____ 가세요.
(10) 유람선____ 올 거예요.

2 **Xem thông tin sau đây và hoàn thành đoạn văn.**
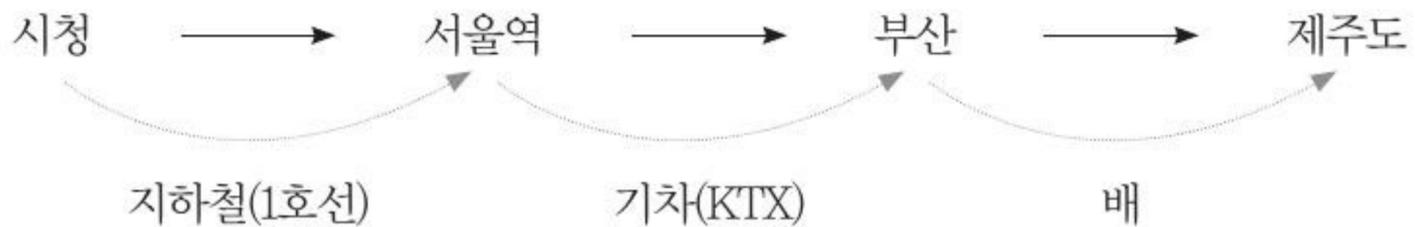
저는 한국에 여행하러 왔습니다. 내일 한국 친구들과 같이 제주도에 갈 겁니다. 아침 일찍 친구들을 만나러 서울역 (1)____________ 갈 겁니다.
저는 시청 근처 호텔에 있습니다. 여기서 서울역까지 (2)____________ 갑니다. 서울역에서 부산까지는 (3)____________ 갑니다. KTX (4)________ 탈 겁니다. 그리고 부산에서 (5)__________ 제주도까지 갈 겁니다. 재미있을 겁니다.

에서 ~까지

1 **Hãy sử dụng những từ đã cho và hoàn thành câu như mẫu.**

<Mẫu> 인천 → 서울 / 버스 인천에서 서울까지 버스를 타세요.

(1) 베트남 → 한국 / 비행기 ⇒ ____________________ 탔어요.

(2) 서울 → 부산 / 기차 ⇒ ____________________ 타세요.

(3) 시청 → 잠실 / 지하철 ⇒ ____________________ 타세요.

(4) 집 → 학교 / 버스 ⇒ ____________________ 탔어요.

(5) 회사 → 식당 / 걷다 ⇒ ____________________ 가요.

2 **Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống.**

(으)로 부터 에서 까지 을/를

(1) 월요일______ 금요일______ 일합니다.

(2) 어젯밤에 택시______ 탔습니까?

(3) 안녕하세요? 저는 미국______ 왔습니다.

(4) 학교에서 친구 집______ 버스______ 갔습니다.

(5) 시장은 우리 집______ 멀어요.

(6) 저는 비행기______ 탈 수 없어요.

(7) 12월 20일______ 2월 말까지 방학이에요.

(8) 저녁 식사하러 유나 씨 집______ 오세요.

(9) 저희 집______ 병원______ 10분 쯤 걸려요.

(10) 회비는 만 원입니다. 내일______ 저에게 주세요.

−(으)러 가다

1 **Hãy điền vào bảng các động từ dưới đây sử dụng cấu trúc** −(으)러 가다.

	−(으)러 가다
(1) 자다	자러 가다
(2) 보다	
(3) 만나다	
(4) 마시다	
(5) 만들다	
(6) 살다	
(7) 팔다	
(8) 읽다	

	−(으)러 가다
(9) 닦다	
(10) 운동하다	
(11) 공부하다	
(12) 잡다	
(13) 돕다	
(14) 줍다	
(15) 듣다	

2 **Hãy chọn các động từ thích hợp điền vào chỗ trống.**

먹다　만나다　일하다　운동하다　보내다　사다

(1) A 공원에 왜 갔어요?
B ＿＿＿＿＿ 갔어요.

(2) A 민재 씨는 어디에 갈 거예요?
B 편지를 ＿＿＿＿＿ 우체국에 갈 거예요.

(3) A 어제 어디에 갔어요?
B 친구를 ＿＿＿＿＿ 카페에 갔어요.

(4) A 지금 어디 가요?
B 점심 ＿＿＿＿＿ 가요. 같이 갈래요?

(5) A 한국에 왜 왔어요?
B ＿＿＿＿＿ 왔어요. 지금 회사에 다녀요.

(6) A 서영 씨, 지난 주말에 백화점에서 서영 씨를 봤어요.
B 그래요? 백화점에 구두＿＿＿＿＿ 갔어요.

읽기 Đọc

1 **Hãy chọn câu thích hợp với các tình huống dưới đây.**

(1)

A 학교까지 어떻게 와요?

B ______________________

ⓐ 버스로 와요.　　　ⓑ 9시까지 와요.

(2)

A 집에서 학교까지 멀지 않아요.

B 걸어서 ______________________

A 15분 쯤요.

ⓐ 몇 시간입니까?　　　ⓑ 얼마나 걸립니까?

(3)

A 백화점에 왜 가요?

B ______________________

ⓐ 쇼핑했어요.　　　ⓑ 쇼핑하러 가요.

(4)

A 한국대학교에 가고 싶어요. 어떻게 가요?

B ______________________

ⓐ 8번 버스를 타세요.　　　ⓑ 택시를 탈 거예요.

(5)

A 왜 늦었어요?

B ______________________

ⓐ 교통사고가 나서요.　　　ⓑ 길이 안 막혀서요.

2 **Hãy dùng thông tin trong bảng thời gian tàu KTX để trả lời các câu bên dưới.**

서울	대전	동대구	부산
10:50	11:46	12:36	13:30
14:40	15:36	16:26	17:20
요금(서울출발)	19,500	34,000	48,000

(1) 서울에서 오전에 기차를 탑니다. 대전에 _____시 _____분에 도착합니다.

(2) 대전에서 동대구까지 __________ 걸립니다.

(3) 서울역에서 표를 샀습니다. 삼만 사천 원이었습니다. 도착지가 어디입니까?

____

(4) 서울에서 부산까지 얼마입니까?

____

3 **Hãy đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.**

반 현우 씨, 중국에 잘 다녀왔어요?

현우 네, 정말 힘들었어요. 중국 단동까지 배로 18시간 정도 걸렸어요.

반 어휴, 18시간이요?

현우 서울에서 인천까지 버스로 45분 걸렸어요. 그리고 거기에서 1시간쯤 기다리고 배로 갈아탔어요.

반 중국까지 배로 가서 힘들었겠어요.

현우 네, 그리고 중국에 도착하고 바로 일을 시작했어요. 이틀 동안 일만 하고 여행은 하지 못했어요.

반 그래요?

현우 다음에는 여행하러 중국에 다시 가고 싶어요.

(1) 현우 씨는 중국에 일하러 갔다 왔습니다.

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(2) 한국에서 중국까지 버스와 비행기로 갔습니다.

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(3) 현우 씨는 중국에서 여행도 해서 재미있었지만 힘들었습니다.

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(4) 서울에서 중국까지 시간이 모두 얼마나 걸렸습니까?

____

4 **Hãy đọc đoạn văn sau và chọn trả lời các câu hỏi.**

란 씨는 남편과 같이 한남동에서 삽니다. 남편은 한국 회사에 다닙니다. 란 씨는 매일 한국어를 배우러 지하철로 학교에 갑니다. 집에서 학교까지 25분 쯤 걸립니다. 학교에서 오후 1시까지 공부합니다. 공부하고 집으로 갑니다. 보통 집에서 점심 식사를 하고 숙제를 합니다.

오늘은 토요일입니다. 한국어 수업이 없습니다. 그래서 집 근처 시장에 식료품을 사러 갔습니다. 시장까지 걸어서 15분 걸립니다. 시장에서 고기와 여러 가지 채소를 샀습니다.

란 씨와 남편은 한국 요리를 좋아합니다. 그래서 한국 음식을 먹으러 식당에 가끔 갑니다. 그렇지만 보통 집에서 식사합니다. 란 씨는 한국 요리를 조금 할 수 있습니다. 오늘 저녁에는 불고기를 만들 겁니다. 맛있을 겁니다.

(1) 란 씨는 어떻게 학교에 갑니까?

ⓐ 택시 ⓑ 지하철 ⓒ 버스

(2) 학교까지 시간이 얼마나 걸립니까?

ⓐ 15분 ⓑ 20분 ⓒ 25분

(3) 왜 시장에 갔습니까?

____

(4) 란 씨는 외식을 안 합니다.

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(5) 오늘 학교에서 한국어를 배우고 시장에 갔습니다.

ⓐ 네 ⓑ 아니요

(6) 오늘 저녁에 무엇을 먹을 겁니까?

____

KF 한국국제교류재단

Phụ lục

Đáp án

Đáp án

TIẾNG HÀN VÀ CHỮ HANGEUL

3 (1) ① 혀 ② 리 ③ 끄 ④ 노 ⑤ 커 ⑥ 부
⑦ 빼 ⑧ 즈 ⑨ 봐

4 (1) ① 촛 ② 둔 ③ 끝 ④ 낚 ⑤ 옷 ⑥ 광
⑦ 탐 ⑧ 몸 ⑨ 작 ⑩ 순 ⑪ 월 ⑫ 칩
⑬ 쉽

BÀI 01 소개 GIỚI THIỆU

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 선생님 (2) 의사 (3) 회사원 (4) 은행원

2 (1) 호주 (2) 은행 (3) 선생님 (4) 아니요

3 (1) 일본 사람입니다.
(2) 중국 사람입니다.
(3) 베트남 사람입니다.
(4) 한국 사람입니다.

4 (1) 안녕하십니까?
(2) 안녕히 가세요.
(3) 안녕히 가세요.

문법 Ngữ pháp

● **입니다**

1 (1) 저는 학생입니다. (2) 저는 관광 가이드입니다.
(3) 저는 회사원입니다. (4) 저는 선생님입니다.

2 (1) 제 이름은 조민재입니다.
(2) 제 이름은 디엠입니다.
(3) 제 이름은 한지원입니다.
(4) 제 이름은 풍입니다.

● **입니까?**

1 (1) 일본 사람입니까? (2) 중국 사람입니까?
(3) 베트남 사람입니까? (4) 한국 사람입니까?

2 (1) 학생입니까? (2) 주부입니까?
(3) 회사원입니까? (4) 선생님입니까?

● **은/는**

1 (1) 는 (2) 는 (3) 은 (4) 는 (5) 은

2 (1) 제 이름은 김민준입니다.
(2) 반 씨는 회사원입니다.
(3) 이 사람은 한국어 선생님입니다.
(4) 최정우 씨는 학생입니다.
(5) 저는 베트남 사람입니다.
(6) 이 사람은 뚜안입니다.

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) ⓑ

2 (1) 처음 뵙겠습니다. (2) 이 사람은 흐엉 씨입니까?
(3) 회사원입니까? (4) 일본 사람입니까?
(5) 안녕히 가세요.

3 루이엔 씨, 베트남 사람, 학생

4 (1) ⓐ (2) 아니요, 중국 공무원입니다.
(3) 아니요, 공무원입니다.

BÀI 02 학교 TRƯỜNG HỌC

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 창문 (2) 시계 (3) 가방 (4) 의자

2 (1) 일본 (2) 주부 (3) 베트남 (4) 사전

3 (1) 병원입니다. (2) 식당입니다.
(3) 은행입니다. (4) 백화점입니다.

4 (1) 여기 (2) 어디 (3) 무엇 (4) 이것

문법 Ngữ pháp

● **여기, 거기, 저기**

(1) 여기는 회사입니다. 저기는 도서관입니다.
(2) 여기는 도서관입니다. 저기는 식당입니다.
(3) 여기는 백화점입니다. 저기는 은행입니다.

(4) 여기는 식당입니다. 저기는 가게입니다.

● **이것, 그것, 저것**

(1) A: 이것은 무엇입니까?
B: 의자입니다.
(2) A: 이것은 무엇입니까?
B: 가방입니다.
(3) A: 저것은 무엇입니까?
B: 컴퓨터입니다.
(4) A: 저것은 무엇입니까?
B: 칠판입니다.

● **이/가**

1 (1) 이 (2) 가 (3) 가 (4) 이 (5) 가

2 (1) 의자가 있습니다. 책상이 없습니다.
(2) 라디오가 있습니다. 텔레비전이 없습니다.
(3) 가방이 있습니다. 휴대전화가 없습니다.
(4) 문이 있습니다. 창문이 없습니다.

● **에 있습니다**

(1) 교실에 칠판이 있습니다.
(2) 집에 컴퓨터가 있습니다.
(3) 화장실에 가방이 있습니다.
(4) 사무실에 시계가 있습니다.

● **이/가 아닙니다**

1 (1) 이 (2) 가 (3) 이 (4) 이 (5) 가

2 (1) 의자가 아닙니다. 책상입니다.
(2) 문이 아닙니다. 창문입니다.
(3) 도서관이 아닙니다. 식당입니다.
(4) 강의실이 아닙니다. 화장실입니다.

읽기 Đọc

1 (1) ⓐ (2) ⓐ (3) ⓑ (4) ⓐ (5) ⓑ

2 (1) 한국 사람입니까? (2) 교실에 시계가 있습니까?
(3) 여기는 어디입니까? (4) 이것은 라디오입니까?
(5) 정우 씨가 어디에 있습니까?

3 (1) 한국대학교입니다. (2) 네, 있습니다.
(3) 아니요, 없습니다.

4 (1) ⓒ (2) 컴퓨터실에 있습니다. (3) 네, 있습니다.

BÀI 03 일상생활 SINH HOẠT HÀNG NGÀY

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 신문 (2) 영화 (3) 빵 (4) 우유

2 (1) ⓒ (2) ⓑ (3) ⓓ (4) ⓐ

3 무엇, 어디, 언제, 누구

4 (1) 민재: ① 영화를 봅니다. ② 우유를 삽니다.
(2) 수빈: ① 커피를 마십니다. ② 쉽니다.
③ 음악을 듣습니다.
(3) 준영: ① 운동합니다. ② 빵을 먹습니다.
③ 공부합니다.

문법 Ngữ pháp

● **-ㅂ/습니다, -ㅂ/습니까?**

1 (1) 갑니까? (2) 봅니다, 봅니까?
(3) 만납니다, 만납니까?
(4) 마십니다, 마십니까?
(5) 공부합니다, 공부합니까?
(6) 좋아합니다, 좋아합니까?
(7) 운동합니다, 운동합니까?
(8) 읽습니다, 읽습니까?
(9) 듣습니다, 듣습니까?
(10) 큽니다, 큽니까?
(11) 작습니다, 작습니까?
(12) 재미있습니다, 재미있습니까?
(13) 재미없습니다, 재미없습니까?

2 (1) 빵을 먹습니다. (2) 영화를 봅니다.
(3) 잡니다. (4) 책을 읽습니다.

● **을/를**

(1) 을 (2) 를, 를 (3) 을 (4) 를 (5) 을 (6) 를, 를

● **에서**

1 (1) ⓑ 학교에서 한국어를 배웁니다.
(2) ⓖ 공원에서 산책합니다.
(3) ⓕ 식당에서 비빔밥을 먹습니다.
(4) ⓗ 카페에서 차를 마십니다.
(5) ⓐ 회사에서 일합니다.
(6) ⓒ 백화점에서 옷을 삽니다.
(7) ⓔ 헬스클럽에서 운동합니다.

2 (1) 는 (2) 이 (3) 는 (4) 이 (5) 에서
(6) 에서 (7) 이 (8) 에 (9) 에서 (10) 가
(11) 를 (12) 를 (13) 에서 (14) 를 (15) 에서

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓐ (3) ⓑ (4) ⓐ (5) ⓐ

2 (1) ① (시내) 백화점, 쇼핑 (옷, 과일)
② 사무실, 일 / 술집, 친구 만나다
(2) 옷과 과일을 삽니다.

3 (1) ⓑ (2) ⓑ

4 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) 기숙사에서 삽니다.
(5) 도서관에서 친구와 공부합니다.

BÀI 04 날짜와 요일 NGÀY VÀ THỨ

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 월요일 (2) 화요일 (3) 목요일 (4) 토요일
(5) 이월 (6) 유월 (7) 칠월 (8) 시월

2 (2) ⓓ (3) ⓒ (4) ⓑ

3 며칠, 내일, 무엇

4 (1) 유월 십일 일 수요일에 (말하기)시험을 봅니다.
(2) 유월 십삼 일 금요일에 극장에서 영화를 봅니다.
(3) 유월 십육 일 월요일에 백화점에서 쇼핑합니다.

문법 Ngữ pháp

- **한자어 수사**

(1) 이 층입니다. 삼 층입니다.
(2) 사십팔 쪽입니다.
(3) 오백삼 호입니다.
(4) 유월 십육 일 화요일입니다.
(5) 칠천십육 번입니다.
(6) 공일공 구이사일에 팔삼칠칠입니다.

- **와/과**

(1) 과 (2) 과 (3) 와 (4) 과 (5) 과

- **에(시간)**

1 (1) 주말에 화 씨를 만납니다.
(2) 다음 달에 한국에 갑니다.
(3) 수요일과 목요일에 수영을 합니다.
(4) 내일 말하기 시험을 봅니다.

2 (1) 에, 에 (2) 와, 이
(3) 에, 을 (4) 과
(5) 에서, 가 (6) 를
(7) 이, 에서 (8) 과, 에서, 를
(9) 와, 에, 에서 (10) 에, 에/에서

읽기 Đọc

1 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓐ (4) ⓐ (5) ⓐ

2 (1) ⓑ (2) ⓐ (3) ⓑ

3 (1) 한국 극장 (2) 화요일 (3) 목요일
(4) 인사동을 구경합니다 (5) 토요일 (6월18일)

4 (1) ⓐ
(2) 토요일과 일요일 (주말)에 한국어를 배웁니다.
(3) ⓐ
(4) 설악산에 회사 친구들과 함께 여행을 갑니다.

BÀI 05 하루 일과 CÔNG VIỆC TRONG NGÀY

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 두 시 사십 분 (2) 다섯 시 오십오 분
(3) 아홉 시 (4) 열한 시 이십 분

2 (1) ⓑ (2) ⓒ (3) ⓓ (4) ⓐ

3 (1) 배워요 (2) 시작해요 (3) 시작해요
(4) 끝나요 (5) 끝나요 (6) 청소해요

4 (1) ① 책을 읽어요. ② 목욕해요.
(2) ① 일어나요. ② 세수해요. ③ 출근해요.
(3) ① 텔레비전을 봐요. ② 숙제해요. ③ 자요.

문법 Ngữ pháp

- **–아/어요**

1 (1) 일어나요?
(2) 이를 닦아요 / 이를 닦아요?
(3) 세수해요 / 세수해요? (4) 읽어요 / 읽어요?
(5) 다녀요 / 다녀요? (6) 배워요 / 배워요?
(7) 숙제해요 / 숙제해요? (8) 청소해요 / 청소해요?
(9) 목욕해요 / 목욕해요? (10) 출근해요 / 출근해요?
(11) 퇴근해요 / 퇴근해요?(12) 시작해요 / 시작해요?
(13) 끝나요 / 끝나요?

2 (1) 세수해요. (2) 버스를 기다려요.
(3) 목욕해요. (4) 책을 읽어요.

● **에 가다**

(1) 도서관에 가요. (2) 집에 와요.
(3) 수영장에 다녀요. (4) 회사에 출근해요.

● **안**

1 (1) 안 일어나요. (2) (한국대학교에) 안 다녀요.
(3) 안 배워요. (4) (청소) 안 해요.
(5) (목욕) 안 해요.

2 (1) 일곱 시 삼십 분에 침대에서 일어나요.
(2) 여덟 시에 집에서 세수해요.
(3) 아홉 시에 학교에서 한국말을 배워요.
(4) 오후 한 시에 식당에서 점심을 먹어요.
(5) 두 시에 도서관에서 숙제해요.
(6) 네 시에 친구를 만나요.
(7) 여섯 시에 집에 와요.
(8) 일곱 시에 저녁을 먹어요.
(9) 여덟 시에 텔레비전을 봐요.
(10) 열 시에 기숙사에서 자요.

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) ⓐ (5) ⓐ (6) ⓑ

2 (1) ① 학교에 가요.
② (학교에서) 수업을 시작해요. / 수업이 끝나요.
(2) 아니요, 운동을 안 좋아합니다.

3 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓑ

4 (1) ⓑ (2) ⓒ (3) ⓑ (4) 도서관에서 인터넷을 해요.
(5) 기숙사에서 9시에 숙제를 해요.

BÀI 06 주말 CUỐI TUẦN

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 운동하다 (2) 여행하다 (3) 외식하다
(4) 쇼핑하다

2 무슨, 어느

3 (1) ① 외식합니다.
(2) ① 쇼핑합니다. / ② 여행합니다.
(3) ① 등산합니다. / ② 운동합니다.

문법 Ngữ pháp

● **-았/었-**

1 (2) 봤습니다 / 봤습니까? / 봤어요
(3) 마셨습니다 / 마셨습니까? / 마셨어요
(4) 샀습니다 / 샀습니까? / 샀어요
(5) 공부했습니다 / 공부했습니까? / 공부했어요
(6) 읽었습니다 / 읽었습니까? / 읽었어요
(7) 운동했습니다 / 운동했습니까? / 운동했어요
(8) 쳤습니다 / 쳤습니까? / 쳤어요
(9) 보냈습니다 /보냈습니까? /보냈어요
(10) 요리했습니다 / 요리했습니까? / 요리했어요
(11) 좋아했습니다 / 좋아했습니까? / 좋아했어요
(12) 재미있었습니다 / 재미있었습니까? / 재미있었어요
(13) 재미없었습니다 / 재미없었습니까? / 재미없었어요
(14) 맛있었습니다 / 맛있었습니까? / 맛있었어요
(15) 맛없었습니다 / 맛없었습니까? / 맛없었어요

2 (1) 여행을 갔어요.
(2) 극장에서 영화를 봤어요.
(3) 카페에서 커피를 마셨어요.
(4) 운동장에서 운동했어요.
(5) 백화점에서 쇼핑했어요.
(6) 집에서 책을 읽었어요.

● **하고**

1 (1) 개하고 고양이를 좋아해요.
(2) 축구하고 농구를 좋아해요.
(3) 가게에서 빵하고 우유를 샀어요.

(4) 오늘하고 내일은 학교에 안 가요.
(5) 친구하고 도서관에서 공부했어요.
(6) 백화점에서 가방하고 모자를 샀어요.

2 (1) 등산하고 테니스를 좋아해요.
(2) 포도하고 딸기를 좋아해요.
(3) 액션 영화하고 공포 영화를 좋아해요.
(4) 불고기하고 갈비를 좋아해요.

● –(으)ㅂ시다

1 (2) 봅시다 (3) 마십시다 (4) 삽시다
(5) 공부합시다 (6) 읽읍시다 (7) 운동합시다
(8) 칩시다 (9) 보냅시다 (10) 요리합시다

2 (1) 수영장에 갑시다.
(2) 삼겹살을 먹읍시다.
(3) 바다에 갑시다.
(4) 골프를 칩시다.

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓐ (3) ⓑ (4) ⓑ (5) ⓐ

2 (1) ① 김밥하고 라면을 먹었습니다. / 영화를 봤습니다.
② 공원에서 산책을 했습니다. / 공원에서 개하고 고양이를 봤습니다.
(2) 말을 좋아합니다.

3 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓐ

4 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓑ
(4) 백화점에서 쇼핑하고 냉면을 먹었습니다.
(5) 사람이 아주 많았습니다.

BÀI 07 물건 사기 (1) MUA SẮM (1)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 채소 (2) 구두 (3) 모자 (4) 바지

2 (1) 병 (2) 권 (3) 권 (4) 개 (5) 마리 (6) 명
(7) 명

3 (1) ⓓ (2) ⓑ (3) ⓒ (4) ⓐ

문법 Ngữ pháp

● ㅡ 탈락

1 (1) 씁니다 / 써요 / 썼어요
(2) 큽니다 / 커요 / 컸어요
(3) 바쁩니다 / 바빠요 / 바빴어요
(4) 나쁩니다 / 나빠요 / 나빴어요
(5) 고픕니다 / 고파요 / 고팠어요

2 (1) 슬퍼요. (2) 예뻐요. (3) 커요. (4) 기뻐요.

● 은/는

1 (1) 은, 은 (2) 은, 은 (3) 는, 는 (4) 은, 은

2 (1) 자전거는 쌉니다. (2) 공책은 가볍습니다.
(3) 딸기는 작습니다. (4) 친구는 (잠을) 잡니다.

● –고 싶다

1 (1) ⓓ 소설책을 읽고 싶습니다.
(2) ⓒ 여행(을) 가고 싶습니다.
(3) ⓑ 불고기를 먹고 싶습니다.
(4) ⓐ 장미꽃을 선물하고 싶습니다.

2 (1) 받고 싶습니다.
(2) 공원에 가고 싶습니다.
(3) 카메라를 사고 싶습니다.
(4) 불고기를 먹고 싶습니다.

3 (1) 비빔밥을 먹고 싶어요.
(2) 자동차를 타고 싶어요.
(3) 신문을 읽고 싶어요.
(4) 포도를 사고 싶어요.

읽기 Đọc

1 (1) ⓐ (2) ⓐ (3) ⓐ (4) ⓐ (5) ⓐ

2 (1) 풍 – 가방, 30,000원 (삼만 원) / 지원 – 신발, 15,000원 (만오천 원)
(2) 조금 커요. 하지만 (아주) 예뻐요.

3 (1) ⓐ (2) ⓐ (3) ⓑ

4 (1) 포도, 수박, 옷, 신발, 가방, 모자, 티셔츠
(2) 수박, 가방, 모자
(3) 포도, 티셔츠
(4) 티셔츠, 모자

BÀI 08 음식 THỨC ĂN

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 젓가락 (2) 숟가락 (3) 컵 (4) 종업원

2 (1) 달아요. (2) 셔요. (3) 짜요. (4) 매워요.
(5) 써요.

3 (1) 크다 (2) 컵 (3) 병원 (4) 김치

4 (1) 뭐가 맛있어요? (2) 뭐가 매워요?
(3) 불고기가 달아요? (4) 냉면이 싱거워요?

문법 Ngữ pháp

● –겠–

1 (1) 가겠어요. (2) 쉬겠어요. (3) 보겠어요.
(4) 공부하겠어요.

2 (1) 비빔밥을 먹겠습니다.
(2) 한국어를 공부하겠습니다.
(3) 버스를 타겠습니다.
(4) 볼펜을 사겠습니다.

● –지 않다

1 (1) 보지 않습니다 (2) 쉬지 않습니다 (3) 읽지 않습니다 (4) 먹지 않습니다 (5) 마시지 않습니다 (6) 배우지 않습니다 (7) 운동하지 않습니다 (8) 공부하지 않습니다

2 (1) 만나지 않습니다. (2) 배우지 않습니다.
(3) 마시지 않습니다. (4) 먹지 않습니다.

● –(으)세요

1 (1) 사세요 (2) 오세요 (3) 읽으세요
(4) 받으세요 (5) 앉으세요 (6) 주세요
(7) 쉬세요 (8) 기다리세요 (9) 공부하세요
(10) 운동하세요

2 (1) 읽으세요 (2) 주세요
(3) 오세요 (4) 기다리세요

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) ⓐ (5) ⓑ

2 (1) 비빔밥 하나하고 콜라 한 병 주세요.
(2) 김치 좀 (더) 주세요.

3 (1) 한국대학교에서 한국어를 배웁니다.
(2) ⓑ (3) ⓐ

4 (1) 아니요, 커피를 한 잔 마십니다.
(2) 회사 식당에서 먹습니다.
(3) 한국 음식을 먹습니다. 밥과 찌개와 반찬을 먹습니다.

BÀI 09 집 NHÀ CỬA

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 책장 (2) 옷장 (3) 책상 (4) 의자

2 (1) 학교 (2) 병원 (3) 서점 (4) 꽃가게 (5) 공원

3 (1) ⓒ (2) ⓓ (3) ⓐ (4) ⓑ

4 (1) 뒤 (2) 왼쪽/옆 (3) 오른쪽/옆 (4) 앞

문법 Ngữ pháp

● (으로)

1 (1) 으로 (2) 으로 (3) 로 (4) 로

2 (1) 오른쪽으로 가세요.
(2) 위로 (올라) 가세요.
(3) 아래로 (내려) 가세요.

● –(으)ㄹ래요?

1 (1) 찍을래요? (2) 테니스 칠래요? (3) 볼래요?
(4) 공부할래요?

2 (1) 갈래요 (2) 먹을래요 (3) 갈래요
(4) 전화할래요

● 도

1 (1) ① 도 ② 는 (2) ① 는 ② 도 ③ 는
(3) ① 를 ② 도 ③ 는 ④ 를 ⑤ 도 ⑥ 는 ⑦ 을

2 (1) 책상도 있어요. (2) 야구도 좋아해요.
(3) 바지도 샀어요. (4) 수빈 씨도 만났어요.
(5) 기숙사에서도 공부해요.

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓐ (3) ⓐ (4) ⓑ (5) ⓑ

2 (1) 수빈 씨 집에 갑니다. (2) 우체국 뒤에 있습니다.
(3) 한국은행 앞에서 만납니다.

3 (1) 아파트에 삽니다.
(2) 방 세 개와 거실, 부엌, 화장실 두 개가 있습니다.
(3) 침대, 책상, 의자, 컴퓨터, 옷장, 책장이 있습니다.
(4) ⓑ (5) ⓑ

BÀI 10 가족 GIA ĐÌNH

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 회사원 (2) 가수 (3) 경찰관 (4) 교수

2 (1) 은행원 (2) 통역사 (3) 의사 (4) 선생님

3 (1) 삼촌 (2) 사촌 (3) 큰아버지 (4) 고모

4 (1) 형 (2) 누나 (3) 여동생
(4) 쉰여섯 (5) 쉰둘 (6) 형은
(7) 누나는 (8) 스물두 (9) 여동생

5 (1) 28(스물여덟) 살입니다 (2) 경찰관입니다.
(3) 10(시)월 10(십)일입니다 (4) 사진 찍기와 운동
(5) 사진기를 선물했습니다

문법 Ngữ pháp

● **수 관형사 (2)**

1 (1) 스무 살입니다 (2) 스물한 살입니다
(3) 스물두 살입니다 (4) 스물여섯 살입니다
(5) 스물여덟 살입니다 (6) 서른한 살입니다
(7) 서른세 살입니다 (8) 서른네 살 입니다
(9) 서른일곱 살 입니다 (10) 서른아홉 살입니다
(11) 마흔넷 되셨습니다 (12) 마흔아홉 되셨습니다
(13) 쉰하나 되셨습니다 (14) 쉰둘 되셨습니다
(15) 예순셋 되셨습니다

● **께서, 높임말**

1 (2) 보시다 (3) 만나시다 (4) 드시다, 잡수시다
(5) 읽으시다 (6) 좋아하시다 (7) 말씀하시다
(8) 주무시다 (9) 돌아가시다 (10) 크시다
(11) 작으시다 (12) 있으시다, 계시다
(13) 없으시다, 안 계시다 (14) 사시다
(15) 파시다

2 (1) 생신 (2) 댁 (3) 께서는, 가십니다
(4) 께서, 주셨습니다(주십니다)
(5) 께서는, 계십니다
(6) 께서, 진지, 드십니다(잡수십니다)
(7) 께서는, 없으십니다
(8) 께서는, 돌아가셨습니다

3 (할아버지께서는 지난 토요일에 바쁘셨습니다.)
토요일에 할아버지께서는 아침 9시에 일어나셨습니다. 샤워를 하시고 9시 반에 아침진지를 드셨습니다(잡수셨습니다). 빵하고 우유를 드셨습니다(잡수셨습니다). 그리고 1시에 친구를 만나셨습니다. 친구와 같이 점심 식사를 하셨습니다. 그리고 커피숍에서 차를 드시고 친구와 이야기를 하셨습니다. 5시에 집에 돌아오셨습니다. 책을 읽으시고 7시에 가족과 같이 저녁을 드셨습니다(잡수셨습니다). 그리고 텔레비전을 보셨습니다. 텔레비전을 보시고 세수하시고 할아버지 방으로 가셨습니다. 공부를 조금 하시고 잠옷을 갈아입으셨습니다. 12시에 주무셨습니다.

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓐ (3) ⓐ (4) ⓑ (5) ⓐ

2 (1) 어머니, 아버지, 언니, 오빠와 란 씨입니다.
(2) ⓒ

3 (1) ⓑ (2) ⓐ (3) ⓑ

4 (1) ⓑ (2) ⓐ (3) ⓑ
(4) 베트남어를 1년 동안 공부했습니다.
(5) 서연 씨 부모님께서 히엔 씨를 초대하셨습니다.
주스를 선물했습니다.

BÀI 11 날씨 THỜI TIẾT

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 장갑 (2) 운동화 (3) 반팔 옷 (4) 우산

2 (1) 구름 (2) 즐겁다 (3) 바람 (4) 스키

3 (1) 내려요 (2) 불어요 (3) 맑아요

4 (1) ① 여행을 갈 겁니다.
(2) ① 수영을 할 겁니다.
② 아이스크림을 먹을 겁니다.
(3) ① 단풍을 구경할 겁니다.
② 등산을 할 겁니다.
(4) ① 스키를 탈 겁니다.
② 눈싸움을 할 겁니다.

문법 Ngữ pháp

● –(으)ㄹ 거예요

1 (1) 잘 거예요 (2) 살 거예요 (3) 쓸 거예요
(4) 만날 거예요 (5) 다닐 거예요 (6) 청소할 거예요
(7) 숙제할 거예요 (8) 쉴 거예요 (9) 읽을 거예요
(10) 놀 거예요

2 (2) 갈 거예요, 다닐 거예요
(3) 만날 거예요, 먹을 거예요
(4) 쉴 거예요, 청소할 거예요

● 부터 ~까지

1 (1) 열 시 반부터 열두 시까지 운동을 합니다.
(2) 두 시부터 네 시까지 한국어 읽기를 공부합니다.
(3) 여섯 시부터 아홉 시까지 아르바이트를 합니다.

2 (1) 목요일부터 (2) 6월까지
(3) 7월 20일부터 8월 25일까지 (4) 2시까지

● –고

1 (1) 덥고 (2) 불고 (3) 춥고

2 (1) 오빠는 머리가 좋고 요리를 잘해요.
(2) 제 동생은 얼굴이 작고 머리가 짧아요.
(3) 언니는 공항에서 일하고 오빠는 무역회사에 다녀요.
(4) 어머니는 여행을 좋아하시고 아버지는 음악을 좋아하세요 / 좋아하셔요.

● ㅂ불규칙

1 (2) 고마워요, 고마웠어요, 고맙습니다
(3) 어려워요, 어려웠어요, 어렵습니다
(4) 쉬워요, 쉬웠어요, 쉽습니다
(5) 즐거워요, 즐거웠어요, 즐겁습니다
(6) 아름다워요, 아름다웠어요, 아름답습니다
(7) 도와요, 도왔어요, 돕습니다
(8) 고와요, 고왔어요, 곱습니다

2 (1) 더워요. (2) 매워요. (3) 어려워요.
(4) 가까워요. (5) 추웠어요.

읽기 Đọc

1 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) ⓑ (5) ⓑ

2 1시, 학교 정문 앞, 점심 식사

3 (1) ⓐ (2) 호텔 방에서 텔레비전을 봤습니다.
(3) 내일 아침(에 돌아갈 겁니다.)

BÀI 12 전화 (1) ĐIỆN THOẠI (1)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) ⓓ (2) ⓔ (3) ⓒ (4) ⓐ (5) ⓑ

2 (1) 문자메시지 (2) 전화번호 (3) 답장
(4) 전화 요금 (5) 공중전화

3 (1) 네, 그런데요
(2) 전화 받으세요, 전화 바꿨습니다
(3) 전화 잘못 거셨습니다

문법 Ngữ pháp

● 에게, 한테, 께

1 (1) 와, 에서, 에게 (2) 과, 에서, 에게
(3) 께, 과, 에게

● –지만

1 (1) ⓒ 내 동생은 키가 크지만 나는 키가 작아요.
(2) ⓐ 한국어 공부는 어렵지만 재미있어요.

(3) ⓑ 눈이 나쁘지만 안경을 안 썼어요.
(4) ⓓ 이 치마를 사고 싶지만 돈이 없어요.
(5) ⓕ 한국 소설을 읽고 싶지만 너무 어려워요.
(6) ⓗ 밥을 안 먹었지만 배가 고프지 않아요.
(7) ⓖ 사무실에 갔지만 사람이 없었어요.

2 (1) 크고 (2) 비싸지만 (3) 좋아하지만 (4) 먹고

● -(으)려고 하다

1 (1) 주려고 하다 (2) 사려고 하다
(3) 쓰려고 하다 (4) 배우려고 하다
(5) 다니려고 하다 (6) 전화하려고 하다
(7) 여행가려고 하다 (8) 찾으려고 하다
(9) 씻으려고 하다 (10) 살려고 하다

2 (1) 사려고 해요 (2) 운전을 배우려고 해요
(3) 주려고 해요 (4) 전화하려고 해요

읽기 Đọc

1 (1) ⓐ (2) ⓐ (3) ⓑ (4) ⓐ

2 ⑤, ④, ②, ③, ①

3 (1) 한국어를 가르칩니다. (2) ⓐ (3) ⓑ

BÀI 13 생일 SINH NHẬT

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 화장품 (2) 반지 (3) 넥타이

2 (1) 생신 (2) 연세 (3) 께 (4) 드렸습니다
(5) 생신

3 (1) 초대 (2) 지갑 (3) 선물 (4) 꽃다발

문법 Ngữ pháp

● -아/어서

1 (1) 많아서 (2) 멀어서 (3) 작아서 (4) 재미있어서
(5) 추워서 (6) 커서 (7) 비싸서 (8) 봐서
(9) 다녀서 (10) 불편해서

2 (1) 비싸서 (2) 없어서 (3) 재미없어서
(4) 더워서 (5) 먹어서

● -(으)ㄹ까요?

1 (1) 살까요? (2) 빌려줄까요? (3) 마실까요?
(4) 만날까요? (5) 다닐까요? (6) 선물할까요?
(7) 운동할까요? (8) 닫을까요? (9) 읽을까요?
(10) 살까요?

2 (1) 만날까요 (2) 쉴까요 (3) 먹을까요
(4) 운동할까요 (5) 빌려줄까요

● 못

(1) 못 했어요. (2) 못 마셔요. (3) 못 타요.
(4) 못 먹었어요.

읽기 Đọc

1 (1) ⓐ (2) ⓐ (3) ⓑ (4) ⓐ

2 (1) 누나 생일이라서 (2) 누나 발 사이즈를 몰라서
(3) 모자

3 (1) 케이크, 선물, 장미꽃, 생일 카드
(2) 수빈 씨가 한국 생활을 많이 도와주어서 (3) ⓐ

BÀI 14 취미 SỞ THÍCH

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 배드민턴 (2) 태권도 (3) 요가 (4) 스키

2 (1) ⓒ 우표를 모읍니다. (2) ⓐ 그림을 그립니다.
(3) ⓑ 음악을 감상합니다.

3 (1) 항상 (2) 가끔 (3) 전혀

4 (1) 제 취미는 운동하기입니다.
(2) 제 취미는 컴퓨터 게임(하기)입니다.
(3) 제 취미는 영화보기입니다.
(4) 제 취미는 책읽기입니다.
(5) 제 취미는 여행(하기)입니다.

문법 Ngữ pháp

● -(으)ㄹ 수 있다, -(으)ㄹ 수 없다

1 (2) 볼 수 있다 (3) 읽을 수 있다
(4) 찍을 수 있다 (5) 만날 수 있다

(6) 잘 할 수 있다 (7) 마실 수 있다
(8) 모을 수 있다 (9) 도울 수 있다
(10) 읽을 수 있다 (11) 운동할 수 있다
(12) 등산할 수 있다 (13) 공부할 수 있다
(14) 살 수 있다 (15) 팔 수 있다

2 (1) 노래를 부를 수 있어요. (2) 한자를 읽을 수 없어요. (3) 김치를 먹을 수 있어요. (4) 골프를 칠 수 없어요.

● **–기/–는 것**

(1) 사기 (2) 쓰기 (3) 듣기
(4) 찍기 (5) 마시기 (6) 산책하기
(7) 공부하기 (8) 만들기 (9) 살기
(10) 돕기 (11) 타는 것 (12) 쉬는 것
(13) 읽는 것 (14) 먹는 것 (15) 만나는 것
(16) 요리하는 것 (17) 마시는 것 (18) 파는 것
(19) 아는 것 (20) 부르는 것

● **ㄷ불규칙**

1 (1) 듣습니다 / 들어요 / 들었어요 / 들을래요?
(2) 걷습니다 / 걸어요 / 걸었어요 / 걸을래요
(3) 묻습니다 / 물어요 / 물었어요 / 물을래요?
(4) 닫습니다 / 닫아요 / 닫았어요 / 닫을래요?
(5) 얻습니다 / 얻어요 / 얻었어요 / 얻을래요?

2 (1) 더워요 (2) 어려웠어요 (3) 매워서
(4) 압니다 (5) 살려고 해요 (6) 걸을래요?
(7) 들으세요 (8) 힘듭니다 (9) 닫았어요
(10) 썼어요 (11) 예뻐서 (12) 아파서
(13) 물으세요 (14) 만듭니다 (15) 입습니다

읽기 Đọc

1 (1) ⓑ (2) ⓑ (3) ⓐ (4) ⓑ (5) ⓐ

2 (1) 야구보기, 수영(하기) (2) ⓐ (3) ⓑ
(4) 일주일에 세 번 운동을 합니다.

3 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) 산, 바다, 하늘, 꽃, 나무 등 자연 (5) 바다사진을 찍을 거예요.

4 (1) ⓒ (2) ⓐ (3) 한 달에 한두 번 (4) 한국 가요
(5) 노래를 잘 못 불러서 다른 사람들과 같이 노래방에서 노래 부르는(하는) 것을 싫어합니다.

BÀI 15 교통 (1) GIAO THÔNG (1)

어휘 및 표현 Từ vựng và cách biểu hiện

1 (1) 자동차 (2) 택시 (3) 지하철 (4) 기차 (5) 배
(6) 비행기 (7) 자전거

2 (1) 기차 (2) 공항 (3) 횡단보도 (4) 지하철

3 (1) 언제 (2) 왜 (3) 어떻게 (4) 얼마나

4 (2) 지훈 씨는 버스 정류장에서 버스를 기다려요.
(3) 지원 씨는 택시를 타요.
(4) 민준 씨는 횡단보도를 건너요.
(5) 유나 씨는 육교를 건너요.
(6) 민재 씨는 지하철역에서 나와요.

문법 Ngữ pháp

● **–(으)로**

1 (1) 로 (2) 로 (3) 으로 (4) 로 (5) 으로 (6) 로
(7) 로 (8) 로 (9) 로 (10) 으로

2 (1) 에/으로 (2) 지하철로(1호선으로) (3) 기차로
(4) 를 (5) 배로

● **에서 ~까지**

1 (1) 베트남에서 한국까지 비행기를
(2) 서울에서 부산까지 기차를
(3) 시청에서 잠실까지 지하철을
(4) 집에서 학교까지 버스를
(5) 회사에서 식당까지 걸어서

2 (1) 부터, 까지 (2) 를 (3) 에서
(4) 까지, 로 (5) 에서 (6) 를 (7) 부터
(8) 으로 (9) 에서, 까지 (10) 까지

● **–(으)러 가다**

1 (2) 보러 가다 (3) 만나러 가다
(4) 마시러 가다 (5) 만들러 가다
(6) 살러 가다 (7) 팔러 가다
(8) 읽으러 가다 (9) 닦으러 가다
(10) 운동하러 가다 (11) 공부하러 가다
(12) 잡으러 가다 (13) 도우러 가다
(14) 주우러 가다 (15) 들으러 가다

2 (1) 운동하러 (2) 보내러 (3) 만나러 (4) 먹으러
(5) 일하러 (6) 사러

읽기 Đọc

1 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) ⓐ (5) ⓐ

2 (1) 11, 46 (2) 50분 (3) 동대구입니다.
(4) 48,000(사만팔천)원입니다.

3 (1) ⓐ (2) ⓑ (3) ⓑ (4) 19시간 45분

4 (1) ⓑ (2) ⓒ (3) 식료품을 사러 갔습니다. (4) ⓑ
(5) ⓑ (6) 오늘 저녁에 불고기를 먹을 겁니다.

ISBN 978-89-5995-796-5
978-89-5995-795-8 (bộ)

베트남인을 위한 종합 한국어

TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sách bài tập

Sơ cấp 1

Giáo trình này được xây dựng trên cơ sở các kinh nghiệm đã tích luỹ và nguyên lý cơ bản của việc soạn thảo giáo trình tiếng Hàn đã được thảo luận ở Hàn Quốc cũng như trên thế giới trong thời gian qua. Thông qua việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam. Vượt lên tất cả, chúng tôi đã biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt Nam thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả những dữ liệu thực tế và kinh nghiệm được tích luỹ trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng là người Việt Nam thời gian qua cũng như phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam.

- Lời nói đầu -